

Tháng 6/2024: Chỉ số VN Index điều chỉnh nhẹ

Nguyễn Tuấn Anh
Chuyên Viên Cao Cấp
anh.nguyen@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 160

- Sau tháng tăng điểm 5/2024, chỉ số VN Index giảm nhẹ 1,3% xuống 1.245,32 điểm trong tháng 6/2024. Giá trị giao dịch bình quân hằng ngày giảm 7,9% so với tháng trước xuống 19.786 tỷ đồng (770 triệu USD).
- Trong tháng 6, dòng vốn đổ vào hầu hết các ngành nghề, dẫn đầu là ngành dịch vụ CNTT, ngân hàng, kim loại và khai khoáng, cũng như cơ sở hạ tầng giao thông. Trong khi đó, các quỹ ETF bị rút 196 triệu USD và NĐT NN rút 718 triệu USD.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam hấp dẫn hơn so với các trường khác trong khu vực. Các công ty trong danh sách khuyến nghị của HSC đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2024-2025 lần lượt ở mức 11,2 lần và 9,7 lần, thấp hơn nhiều so với mức 14,5 lần và 12,7 lần trong khu vực.

Tổng hợp báo cáo phân tích của HSC

Điểm nhấn trong tháng bao gồm báo cáo chiến lược [‘Vietnam successfully pushing against the tide’](#) phát hành ngày 8/6/2024. HSC nâng mục tiêu chỉ số VN Index năm 2024 lên 1.386 điểm và đưa ra dự báo lần đầu cho nửa đầu năm 2025 ở mức 1.474 điểm. HSC có quan điểm trung lập đối với ngành ngân hàng nhưng đánh giá cao nhiều công ty thuộc ngành hàng tiêu dùng và BĐS. Chúng tôi cho rằng trong nửa cuối năm nay, vẫn còn nhiều biến động liên quan đến rủi ro địa chính trị và kinh tế, mang lại cơ hội mua vào mạnh mẽ.

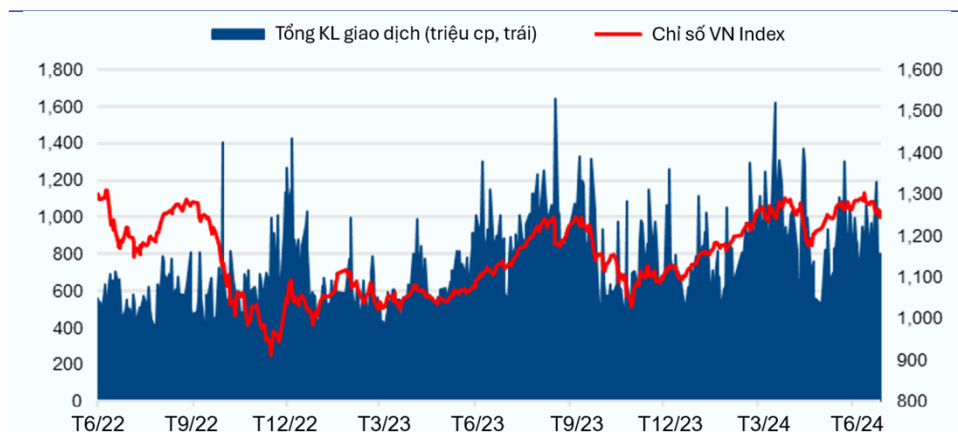
Ở mảng ngân hàng, với báo cáo [‘Cần thêm thời gian để phục hồi mạnh mẽ’](#) phát hành ngày 27/6/2024, bà Phạm Liên Hà cho rằng môi trường hoạt động của ngành ngân hàng nhìn chung khá thách thức từ đầu năm đến nay với nhu cầu tín dụng kém bất chấp môi trường lãi suất thấp, trong khi áp lực về chất lượng tài sản vẫn ở mức cao. Theo quan điểm của chúng tôi, triển vọng sẽ cải thiện trong nửa cuối năm 2024 nhờ nhu cầu tín dụng cải thiện hơn, tỷ lệ NIM ổn định, bù cho mức chi phí tín dụng cao hơn. Lựa chọn hàng đầu của chúng tôi bao gồm các cổ phiếu có tính chất phòng thủ như ACB và VCB cùng với những cổ phiếu có lợi nhuận kỳ vọng cũng như rủi ro cao hơn như CTG, STB, TCB và VPB.

Ở ngành BĐS, trong báo cáo: [‘IP: Retain positive outlook, but prices catching up’](#) phát hành ngày 20/6/2024, ông Phạm Ngọc Trung vẫn duy trì quan điểm tích cực với ngành nhờ nhu cầu đất KCN tăng cao khi giới đầu tư chọn Việt Nam là điểm đến thay thế Trung Quốc. Chúng tôi ưa thích các công ty BĐS CN có quỹ đất lớn và có kinh nghiệm làm việc với khách hàng là các công ty FDI. Tất cả công ty trong danh sách khuyến nghị đều có yếu tố nền tảng tốt và đều được khuyến nghị Tăng tỷ trọng. Lựa chọn hàng đầu của chúng tôi là IDC và VGC, với tiềm năng tăng giá lần lượt là 16% và 13% tại giá mục tiêu mới đã được điều chỉnh tăng, trong khi đó, chúng tôi cũng ưa thích KBC (tiềm năng tăng giá 13%) cũng như PHR.

Ở mảng giao thông, trong báo cáo [‘Nâng khuyến nghị lên Mua vào nhờ triển vọng dài hạn khả quan hơn’](#) phát hành ngày 11/6/2024, bà Chế Thị Mai Trang nâng khuyến nghị đối với ACV lên Mua vào (từ Tăng tỷ trọng) và 22% giá mục tiêu lên 138.000đ nhờ triển vọng đối với Sân bay Quốc tế Long Thành được cải thiện. Trong ngắn hạn, động lực tăng trưởng cho giá cổ phiếu là việc sửa đổi Thông tư 140/2000/ND-CP sẽ được hoàn thành vào tháng 6-7/2024, cho phép ACV trả cổ tức bằng cổ phiếu ở mức khoảng 36% từ lợi nhuận giữ lại trong giai đoạn 2019-2022.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành ngày 5/7/2024

VN Index và khối lượng giao dịch hằng ngày từ 6/2022-6/2024



Nguồn: Bloomberg, HSC

Thông tin và sự kiện đáng chú ý trong tháng 6.....	3
Tổng quan thị trường chứng khoán Việt Nam.....	4
Nhận định thị trường.....	6
Tổng hợp cổ phiếu tăng mạnh nhất và giảm mạnh nhất trong tháng 6/2024.....	7
Thông tin về ngành.....	8
Danh sách các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của HSC.....	9
Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, dựa trên số liệu tổng hợp ngành.....	10
Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, chi tiết từng cổ phiếu.....	12
Khối lượng giao dịch.....	14
Chủ thể tham gia thị trường.....	17
Tài khoản giao dịch mới.....	19
Dòng vốn của quỹ ETF.....	20
Các thị trường chứng khoán trong khu vực.....	22
Các thị trường chứng khoán trên thế giới.....	24
Thị trường tiền tệ.....	25
Thị trường hàng hóa.....	26
Dự báo kinh tế vĩ mô của HSC.....	27

Thông tin và sự kiện đáng chú ý trong tháng 6

Các nhà đầu tư Đài Loan muốn đa dạng hóa chuỗi cung ứng (báo Đầu Tư, ngày 28/6/2024) Các NĐT Đài Loan, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện tử và sản xuất sản phẩm công nghệ ngày càng quan tâm đến Việt Nam khi thực hiện kế hoạch đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Acer, nhà sản xuất máy tính lớn thứ 5 trên thế giới về thị phần có trụ sở tại Đài Loan, đang theo dõi các nhà sản xuất khác trong chuỗi cung ứng phần cứng công nghệ Đài Loan chuyển một phần hoạt động sản xuất sang các thị trường khác, ông Jerry Kao, COO của Acer, cho biết tại triển lãm Computex Taipei 2024 vào đầu tháng 6.

Việt Nam còn nhiều tiềm năng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa (báo Đầu Tư, ngày 28/6/2024): Mặc dù tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam đã được cải thiện nhưng cần phải tiến bộ hơn nữa để thu hút thêm sự quan tâm của giới đầu tư Nhật Bản. Ông Takeo Nakajima, trưởng đại diện của JETRO tại Hà Nội chia sẻ với nhà báo Bích Thủy của báo Đầu Tư về việc làm thế nào để tỷ lệ nội địa hóa thu hút doanh nghiệp Nhật Bản và đầu tư.

Các công ty Mỹ hào hứng đầu tư vào Việt Nam, báo Đầu Tư, ngày 28/6/2024. Các doanh nghiệp Mỹ muốn đầu tư vào Việt Nam vì nhận thấy tiềm năng lớn tại đây sau khi hai bên thiết lập Đối tác Chiến lược Toàn diện. Ngày 25/6/2024, ông Jose W. Fernandez, thứ trưởng Ngoại giao Mỹ phụ trách về Tăng trưởng kinh tế, Năng lượng và Môi trường đã tiếp đón Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đến thăm Washington, DC để tham dự buổi Đối thoại Kinh tế Đối tác Chiến lược Toàn diện Hoa Kỳ-Việt Nam lần đầu tiên.

Thủ tướng Việt Nam khẳng định không thiếu điện trong năm 2024 tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (báo Đầu Tư, 27/6/2024): Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính đã chủ trì buổi thảo luận với Giáo sư Klaus Schwab, nhà sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và khoảng 20 nhà lãnh đạo của các tập đoàn lớn trong WEF vào ngày 26/6/2024 tại Đại Liên, Trung Quốc. Trong phiên thảo luận, các đại biểu đánh giá cao tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng và môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện của Việt Nam. Đáng chú ý, kinh tế số đóng góp khoảng 16% GDP của cả nước vào năm 2023.

Việt Nam kỳ vọng sẽ hưởng lợi khi Anh tham gia CPTPP (báo Đầu Tư, ngày 25/6/2024) Việt Nam và Vương quốc Anh sẽ sớm thiết lập công cụ để tăng cường thương mại và đầu tư sau khi Anh phê duyệt một thỏa thuận thương mại đa phương lớn. Như dự kiến, ngày 25/6/2024, Quốc hội Việt Nam đã biểu quyết thông qua nghị quyết về việc chấp thuận cho Anh tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Ngành dệt may Việt Nam nghiêm túc tuân thủ các quy định của EU (báo Đầu Tư) Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang tiếp cận các giải pháp mới để được hưởng lợi tối đa từ quá trình chuyển đổi sang sản xuất xanh với các quy định ngày càng khắt khe hơn. Với tư cách là Giám đốc điều hành của loTeamVN, ông Nguyễn Hoàng Minh đã làm việc với 30-40 công ty trong ngành VLXD, sản xuất và KCN về các giải pháp quản lý năng lượng. Tuy nhiên, từ đầu năm 2023, ông đã làm việc với Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex).

Việt Nam và Nga tập trung đẩy mạnh thương mại song phương (báo Đầu Tư, ngày 24/6/2024) Việt Nam và Nga sẽ tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư song phương, tập trung vào các quỹ tương hỗ, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, dầu khí, đặc biệt là các dự án ưu tiên.

Thị trường Việt Nam:			
	HSX	HNX	UPCoM
Chỉ số			
Tăng/giảm trong 1 tháng	-0.6%	-1.9%	1.5%
Tăng/giảm so với đầu tháng	11.0%	3.3%	11.8%
Tăng/giảm trong 1 năm	12.0%	4.9%	13.1%
GTGD	0	0	0.0
Cổ phiếu (triệu đơn vị)	621	77	85
Giá trị (triệu USD)	715	54	61
Vốn hóa TT (triệu USD)	221,390	13,407	72,113
Giao dịch của NĐTNN	0	0	0.0
Giao dịch mua của NĐTNN (triệu USD)	1,228	29	0.00%
Giao dịch bán của NĐTNN (triệu USD)	1,220	37	0.00%
GTGD ròng của NĐTNN (triệu USD)	8	(8)	0.00%
GTGD của NĐTNN/tổng GTGD	7.7%	2.5%	0.00%
Dòng vốn của quỹ ETF	1 month	YTD	1 year
Dòng vốn ròng (triệu USD)	(107.0)	(576.0)	(768.0)
Dòng vốn/tài sản	-6.3%	-32.3%	-41.0%
Định giá (các cổ phiếu HSC khuyến nghị)			
	2021	2022	2023
P/E	13.49	11.18	9.74
P/B	1.94	1.72	1.50
ROE	14.4%	15.4%	13.4%
Ngành (tổng hợp):	Trong	So với	Trong
	1 tháng (%)	đầu năm (%)	1 năm (%)
Tài chính	-4.0%	12.9%	17.5%
Bất động sản	-5.2%	-4.5%	-10.0%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	-2.2%	3.6%	-0.5%
Nguyên vật liệu	-2.3%	28.7%	45.4%
Công nghiệp	1.5%	35.7%	43.0%
Dịch vụ tiện ích	0.4%	9.3%	7.4%
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	2.9%	37.9%	50.4%
Năng lượng	-4.0%	17.5%	16.8%
Công nghệ thông tin	8.6%	53.8%	99.6%
Y tế	2.5%	12.6%	2.0%
Dịch vụ truyền thông	2.0%	27.8%	36.5%
Các thị trường trong khu vực:	Trong	So với	Trong
	1 tháng (%)	đầu năm (%)	1 năm (%)
Vietnam			
VN Index	-0.57%	11.03%	12.00%
ASEAN:			
Singapore	0.06%	3.03%	4.14%
Malaysia	0.10%	9.87%	16.09%
Thái Lan	-3.44%	-8.23%	-13.56%
Indonesia	2.42%	-1.83%	7.17%
Philippines	-0.53%	-0.79%	-1.07%
Quốc tế			
Mỹ	1.12%	3.79%	13.69%
Anh	-1.08%	5.85%	8.69%
Nhật Bản	2.97%	18.43%	19.41%
Đức	-1.13%	9.17%	13.25%
Hàn Quốc	6.36%	5.61%	9.36%
Đài Loan	11.93%	36.18%	44.01%
Hồng Kông	-2.00%	3.94%	-6.33%
Trung Quốc (Shng-A)	-2.98%	0.67%	-6.47%
Úc	0.64%	2.11%	7.60%
Ấn Độ	7.15%	11.09%	25.81%
Chỉ số tham chiếu:			
MSCI EM	3.55%	6.11%	9.78%
MSCI Frontier	-0.61%	3.23%	7.76%
MSCI Asia-Pac	2.08%	6.56%	10.57%

Nguồn: Bloomberg, HSC

Tổng quan thị trường chứng khoán Việt Nam

Chỉ số VN Index kết thúc tháng 6 ở mức 1.245,32 điểm, giảm 1,3% so với tháng trước. Áp lực gần đây lên tỷ giá USD/VND, lãi suất toàn cầu ở mức cao và những bất ổn xung quanh nền kinh tế toàn cầu đều ảnh hưởng đến VN Index.

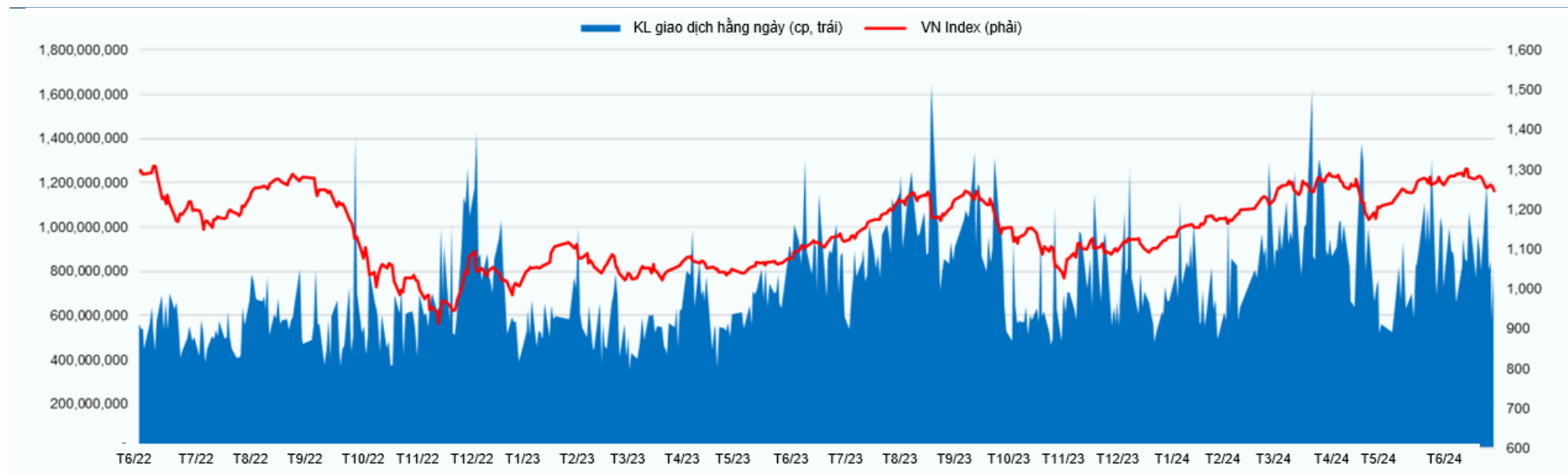
Thanh khoản thị trường trong tháng 6 giảm 7,9% so với tháng 5. Với giá trị giao dịch bình quân hàng ngày đạt 19.786 tỷ đồng trong tháng, cao hơn 18,1% so với mức bình quân tính từ đầu năm và cao hơn 47,12% so với mức bình quân của năm 2023. Giá trị giao dịch bình quân hàng tháng của tất cả các ngành chính cải thiện đáng kể bắt đầu từ tháng 3/2023. Thanh khoản trên thị trường tương lai VN30 trong tháng 6/2024 tăng 35% so với tháng trước.

Trong tháng 6, vốn hóa thị trường tăng ở các ngành như Hàng tiêu dùng thiết yếu, Năng lượng và Công nghiệp, nhưng giảm ở một số ngành như Tài chính và Bất động sản, sau khi tăng mạnh trong chín tháng trước đó.

Khối ngoại rút ròng 718 triệu USD trong tháng 6/2024, tháng rút ròng thứ 15 liên tiếp. Kể từ tháng 4/2023, giá trị rút vốn của NĐT NN đạt 3.465 triệu USD. Có tổng cộng 196,64 triệu USD bị rút khỏi các quỹ ETF trong tháng 6, chủ yếu là từ các quỹ iShares MSCI Frontier 100 ETF, Fubon ETF và VFMVN Diamond ETF. Dòng tiền chảy ra khỏi các quỹ ETF từ đầu năm đến nay đạt 956,30 triệu USD, trong đó 305,66 triệu USD bị rút khỏi quỹ iShares MSCI Frontier 100 ETF và 444,14 triệu USD bị rút khỏi VFMVN Diamond ETF.

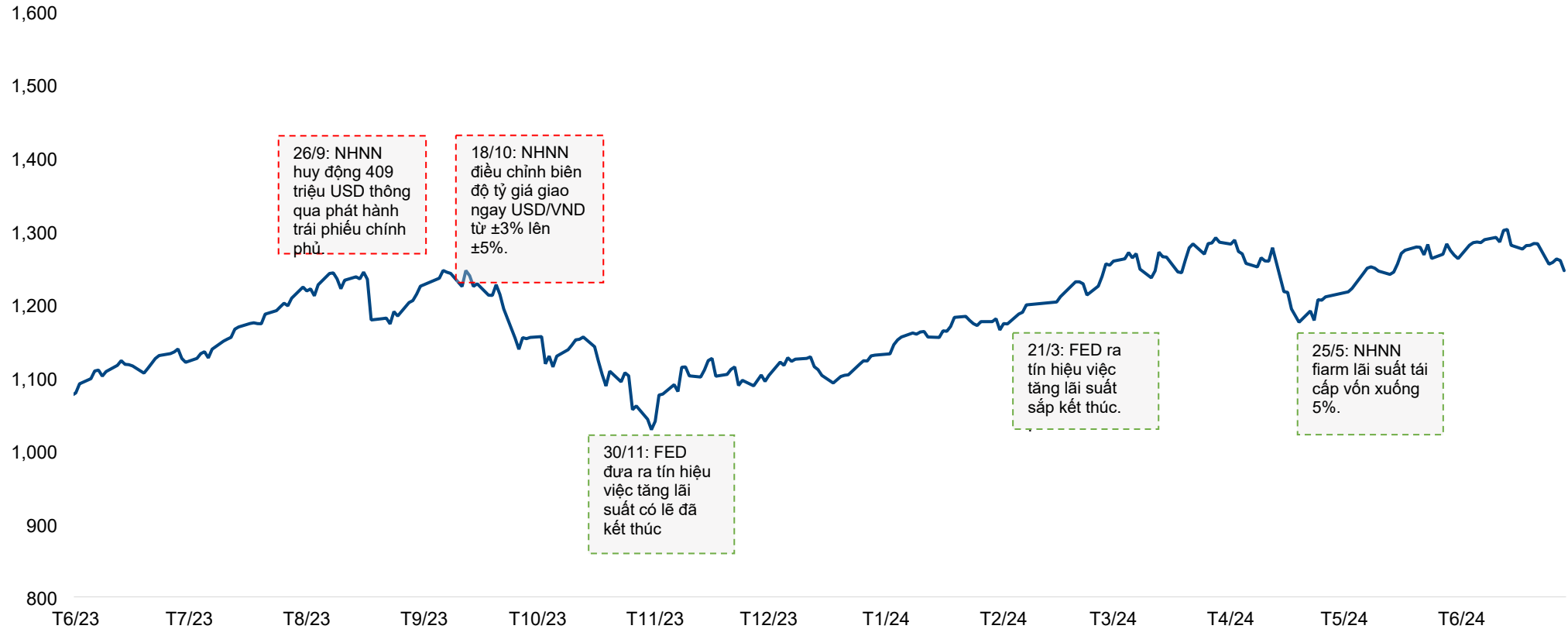
Có lẽ thị trường phải mất nhiều thời gian hơn dự kiến để trở lại mức như năm 2021, nhưng giá cả có vẻ cực kỳ rẻ so với quá khứ và với khu vực. Tăng EPS cho năm 2023 Các công ty trong danh sách khuyến nghị dự kiến ghi nhận EPS tăng 18,3% trong năm 2024 và 13,5% trong năm 2025, tương đương với lợi nhuận tăng trưởng với tốc độ CAGR giai đoạn 2021-2025 ở mức 11,6%. Theo đó, thị trường đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2024 và 2025 lần lượt là 11,2 lần và 9,7 lần.

VN Index và khối lượng giao dịch hàng ngày



Nguồn: Bloomberg, HSC

Tổng quan thị trường chứng khoán Việt Nam



Nhận định thị trường



Chỉ số VN Index kết thúc tháng 6 ở mức 1.245,32 điểm, giảm 1,3% so với tháng trước. Thị trường vẫn đang có xu hướng tăng. Những đợt điều chỉnh sẽ mang lại cơ hội tốt để mua vào cổ phiếu. Phạm vi điều chỉnh của VN Index về vùng 1130–1150 điểm có thể là cơ hội tốt để bắt đầu thực hiện giao dịch mua vào. Chỉ báo Fibonacci, thể hiện xu hướng tăng, cho thấy mục tiêu tiếp theo của VN Index là 1.400 điểm, tăng 10,8% ở vùng giá hiện tại.

Tổng hợp cổ phiếu tăng mạnh nhất và giảm mạnh nhất trong tháng 6/2024

HSX

10 CP TĂNG giá nhiều nhất				10 CP GIẢM giá nhiều nhất			
Mã CK	Giá	Thay đổi	%	Mã CK	Giá	Thay đổi	%
SMC	18,150	4,550	42.8%	TNC	42,000	-10,100	-19.0%
TTA	10,400	2,420	32.5%	HAG	12,100	-2,850	-18.3%
TEG	9,400	1,010	25.3%	POM	2,923	-777	-14.7%
NVT	9,700	1,500	24.0%	VIP	13,000	-415	-13.8%
HAH	45,250	8,727	19.6%	BAF	19,550	-3,150	-12.7%
VDP	37,000	4,918	19.4%	ELC	24,150	-3,850	-12.7%
HVN	33,200	6,300	17.9%	KDC	55,000	-10,300	-12.6%
LPB	28,200	3,150	17.1%	DXS	7,080	-820	-12.3%
TNH	24,300	3,600	16.8%	APH	9,000	-1,500	-12.3%
RAL	148,900	19,800	13.9%	QCG	13,550	-2,050	-12.1%

10 CP có KLGD nhiều nhất			10 CP có GTGD nhiều nhất		
Mã CK	Số lượng	%	Mã CK	Triệu VND	%
VPB	826,450,847	5.1%	FPT	21,311,679	5.8%
LPB	649,322,935	4.0%	LPB	16,453,995	4.5%
SHB	583,037,272	3.6%	VPB	15,633,706	4.3%
EIB	544,194,583	3.4%	TCB	15,208,578	4.1%
HPG	496,970,397	3.1%	HPG	14,515,863	4.0%
TCB	413,299,279	2.6%	MWG	11,217,250	3.1%
POW	415,234,390	2.6%	MSN	11,396,204	3.1%
VIX	366,775,324	2.3%	EIB	10,139,021	2.8%
MSB	373,843,182	2.3%	DGC	10,163,638	2.8%
HSG	352,170,463	2.2%	STB	9,974,148	2.7%

10 CP NĐTNN mua nhiều nhất			10 CP NĐTNN bán nhiều nhất		
Mã CK	Triệu VND	%	Mã CK	Triệu VND	%
MWG	14,914,220	133.0%	FPT	18,316,558	86.0%
ACB	13,935,819	282.2%	VHM	16,144,169	250.8%
FPT	12,740,586	59.8%	ACB	13,936,027	282.2%
HPG	10,184,356	70.2%	MWG	13,079,484	116.6%
MBB	7,851,223		FUEVFNVD	12,302,144	356.3%
MSN	7,053,182		HPG	10,429,447	71.9%
TCB	6,951,929	45.7%	MSN	10,284,014	
VCB	6,375,855		VNM	10,236,560	
STB	6,020,806	60.4%	TCB	8,202,804	53.9%
SSI	5,661,567		VRE	7,501,752	184.2%

HNX

10 CP TĂNG giá nhiều nhất				10 CP GIẢM giá nhiều nhất			
Mã CK	Giá	Thay đổi	%	Mã CK	Giá	Thay đổi	%
HHC	115,200	31,800	38.1%	API	7,300	-4,000	-35.4%
LHC	65,500	12,700	24.1%	HTP	8,300	-3,700	-30.8%
SJE	26,900	4,400	19.6%	AAV	5,500	-1,500	-21.4%
BNA	12,500	2,000	19.1%	APS	7,100	-1,700	-19.3%
VIT	21,500	3,300	18.1%	IDJ	6,700	-1,300	-16.3%
TTL	8,900	1,000	12.7%	DDG	3,800	-700	-15.6%
HJS	36,300	3,500	10.7%	VC7	11,500	-1,900	-14.2%
GKM	39,000	3,600	10.2%	BVS	40,000	-6,300	-13.6%
GMA	53,600	4,800	9.8%	CEO	16,500	-2,300	-12.2%
BCC	8,900	700	8.5%	PVB	27,200	-3,700	-12.0%

10 CP có KLGD nhiều nhất			10 CP có GTGD nhiều nhất		
Mã CK	Số lượng	%	Mã CK	Triệu VND	%
SHS	388,667,138	24.5%	SHS	7,392,458	24.5%
CEO	143,724,161	9.1%	PVS	6,214,756	20.6%
PVS	142,531,665	9.0%	IDC	4,025,459	13.4%
MBS	101,687,790	6.4%	MBS	3,143,818	10.4%
HUT	99,130,880	6.2%	CEO	2,700,412	9.0%
TNG	84,136,289	5.3%	TNG	2,069,772	6.9%
IDJ	80,036,694	5.0%	GKM	1,894,628	6.3%
TIG	68,066,637	4.3%	HUT	1,765,186	5.9%
IDC	64,568,471	4.1%	TIG	952,046	3.2%
PVC	61,356,387	3.9%	PVC	967,326	3.2%

10 CP NĐTNN mua nhiều nhất			10 CP NĐTNN bán nhiều nhất		
Mã CK	Triệu VND	%	Mã CK	Triệu VND	%
IDC	1,855,371	89.5%	PVS	1,742,631	45.5%
PVS	1,702,947	44.5%	SHS	1,368,046	30.3%
SHS	858,141	19.0%	IDC	696,472	33.6%
MBS	502,207	20.3%	CEO	434,268	26.5%
CEO	359,682	21.9%	MBS	335,022	13.5%
TNG	286,257	18.2%	TNG	280,857	17.8%
DTD	201,505	26.7%	BVS	209,768	30.8%
HUT	148,915	9.9%	HUT	133,526	8.8%
BVS	141,266	20.7%	TIG	120,712	11.8%
LAS	133,176	28.4%	VGS	112,777	16.4%

Thông tin về ngành

Các nhóm ngành* thu hút được vốn trong tháng 6/2024 bao gồm Nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, Năng lượng độc lập và Năng lượng tái tạo, Nhà sản xuất điện, Dịch vụ CNTT, Đồ uống, Vận tải, Cơ sở hạ tầng, Vận tải hàng không & Hậu cần, Bảo hiểm, Giải trí, Hóa chất, Kim loại & Khai khoáng, Ngân hàng, Tập đoàn đa ngành, và thiết bị điện.

Dòng vốn chảy ra được ghi nhận ở các ngành bao gồm Dệt may & Hàng xa xỉ, Xây dựng & Kỹ thuật, Máy móc, Tiện ích Gas, Thị trường vốn, Quản lý & Phát triển BĐS, Thực phẩm, Sản phẩm ngành Xây dựng, Dầu khí & nhiên liệu, Thiết bị điện, Dụng cụ & Linh kiện, Thiết bị & Dịch vụ năng lượng và Bán lẻ chuyên doanh.

Giá trị giao dịch bình quân hằng tháng (tỷ đồng)

	T7/2023	T8/2023	T9/2023	T10/2023	T11/2023	T12/2023	T1/2024	T2/2024	T3/2024	T4/2024	T5/2024	T6/2024	% so với tháng trước
Top ngành theo giá trị giao dịch													
Dịch vụ CNTT	28,184	47,080	68,348	64,352	53,199	54,574	47,572	76,186	100,397	112,786	175,667	310,906	77.0%
Ngân hàng	175,816	204,583	190,295	113,213	125,653	124,711	210,299	249,025	245,276	211,049	191,695	209,077	9.1%
Thiết bị & dịch vụ năng lượng	108,725	94,597	122,533	198,082	140,677	98,473	105,539	170,549	244,711	186,945	177,797	125,628	-29.3%
Kim loại & khai khoáng	98,036	111,196	129,811	62,188	95,553	97,508	90,728	102,581	117,700	75,295	105,370	115,972	10.1%
Thị trường vốn	134,104	183,594	226,861	160,874	173,706	152,384	135,096	166,631	241,000	151,338	133,884	115,540	-13.7%
Thiết bị, dụng cụ & linh kiện điện tử	125,371	124,444	131,841	103,455	68,908	77,298	91,246	105,229	201,483	116,317	138,869	103,327	-25.6%
Bán lẻ	65,729	78,644	79,250	65,080	71,050	56,753	62,039	72,051	116,411	129,497	130,855	86,278	-34.1%
Hạ tầng giao thông	44,106	46,330	57,716	40,323	35,773	31,303	42,423	48,238	54,193	35,444	49,485	67,061	35.5%
Hóa chất	38,753	41,946	46,616	41,369	27,662	21,180	23,279	41,812	53,461	33,425	58,160	64,980	11.7%
Thiết bị điện	64,930	79,910	104,147	56,808	72,110	77,655	42,094	55,397	101,915	61,023	57,415	59,107	2.9%
Thực phẩm	50,249	51,559	45,217	34,967	39,017	51,724	39,788	58,272	75,704	52,841	70,687	58,316	-17.5%
Máy móc	19,315	51,095	43,625	21,661	27,189	28,357	25,140	28,788	45,034	56,429	63,342	57,880	-8.6%
Dịch vụ tiện ích - khí	24,644	21,278	22,423	17,347	14,572	24,353	19,573	33,046	47,586	24,715	45,229	41,074	-9.2%
Xây dựng & kiến trúc	43,305	53,222	51,385	34,331	38,694	34,651	36,661	46,365	64,267	42,221	43,199	40,940	-5.2%
Quản lý & phát triển BĐS	61,967	101,021	85,743	43,241	59,069	47,234	41,421	55,855	83,221	62,729	46,623	39,594	-15.1%
Đồ uống	7,197	10,805	12,840	8,237	12,816	11,164	11,565	17,689	23,790	11,933	23,657	34,400	45.4%
Dầu, khí & nhiên liệu	14,246	12,618	28,079	23,148	19,336	14,529	12,859	13,895	23,843	15,582	35,886	27,235	-24.1%
Dệt may & hàng cao cấp	18,884	15,090	13,650	8,402	8,046	10,953	12,260	13,797	23,436	18,717	27,121	26,542	-2.1%
Đa ngành	30,816	37,636	32,341	13,237	12,978	16,530	11,479	13,293	22,260	15,773	24,733	26,085	5.5%
Sản xuất điện độc lập & Điện NLTT	13,277	16,531	9,876	6,502	6,628	4,786	4,794	6,759	7,690	6,991	12,059	24,738	105.1%
Vận tải hàng không & Logistics	1,256	758	1,147	593	371	512	692	1,198	16,739	19,208	17,180	21,635	25.9%
Bảo hiểm	14,467	12,242	9,193	4,380	4,587	3,836	6,112	6,823	8,698	4,859	12,937	15,578	20.4%
Giải trí	1,336	1,562	909	6,375	9,280	13,750	8,843	14,987	19,732	6,918	12,849	14,512	12.9%
Vật liệu xây dựng	19,966	17,717	16,915	17,461	18,516	15,105	12,492	22,176	26,372	17,437	13,375	10,984	-17.9%
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	3,121	4,322	2,290	1,269	1,817	2,876	1,870	4,360	5,393	2,630	4,872	10,256	110.5%

Ghi chú: *Các nhóm ngành theo định nghĩa của Bloomberg.

Nguồn: Bloomberg, HSC

Danh sách các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của HSC

Thay đổi trong 30 ngày:

NKG, GEG, REE Được thêm vào, VEA, CTR bị loại ra

Mã CK	HSC khuyến nghị	Giá đồng cửa	Giá mục tiêu	Tiềm năng tăng/giảm	Vốn hóa (triệu USD)	2023	Tăng trưởng EPS 2024F	2025F	2023	P/E 2024F	2025F	2023	P/B 2024F	2025F	2023	Lợi suất cổ tức 2024F	2025F
Tài chính: Tài chính & bảo hiểm																	
ACB	Buy	24,150	30,435	26.0%	4,238	15.6%	9.6%	11.1%	6.9	6.3	5.7	1.5	1.3	1.1	3.1%	3.6%	4.1%
TCB	Buy	23,500	28,250	20.2%	6,504	-10.9%	27.3%	18.2%	9.2	7.2	6.1	1.3	1.1	1.0	-	3.2%	3.2%
VCB	Buy	88,000	106,500	21.0%	19,322	10.5%	8.9%	12.7%	14.9	13.7	12.1	3.0	2.5	1.9	0.0%	0.0%	0.9%
CTG	Buy	32,300	41,000	26.9%	6,814	17.6%	12.8%	38.8%	8.7	7.7	5.6	1.4	1.2	1.0	-	-	-
STB	Buy	29,900	37,200	24.4%	2,214	53.1%	20.7%	37.3%	7.3	6.1	4.4	1.2	1.0	0.8	-	-	-
VPB	Buy	19,050	23,000	20.7%	5,938	-47.3%	40.2%	20.7%	13.3	9.5	7.9	1.1	1.1	1.0	5.2%	5.2%	5.2%
Tài chính: Dịch vụ tài chính																	
SSI	Buy	34,400	45,200	31.4%	2,015	36.2%	4.5%	17.4%	22.2	21.2	18.1	2.2	2.2	2.2	2.9%	3.5%	4.4%
Bất động sản																	
PDR	Buy	24,100	32,886	36.5%	774	-40.5%	-37.3%	66.9%	26.5	42.2	25.3	2.1	2.0	1.8	0.0%	0.0%	0.0%
KDH	Buy	37,950	45,200	19.1%	1,192	-44.1%	1.6%	69.6%	41.9	41.3	24.3	2.3	2.2	2.0	0.0%	0.0%	1.3%
NLG	Buy	43,000	53,300	24.0%	647	-13.2%	16.1%	34.5%	34.2	29.5	21.9	1.8	1.7	1.7	2.3%	2.3%	2.3%
DXS	Add	7,180	8,900	24.0%	162	-113.0%	N/m	197.9%	(67.5)	52.7	17.7	0.7	0.7	0.7	0.0%	7.0%	7.0%
CTD	Buy	72,000	87,000	20.8%	283	1181.2%	31.0%	28.4%	27.9	21.3	16.6	0.9	0.8	0.8	0.0%	2.2%	2.2%
VGC	Add	52,500	62,200	18.5%	925	-29.5%	-5.7%	8.3%	19.3	20.5	18.9	3.0	2.9	2.8	4.0%	4.3%	3.8%
IDC	Add	61,000	70,800	16.1%	791	-24.7%	32.6%	1.7%	14.5	10.9	10.7	4.0	3.7	3.3	7.6%	6.6%	6.6%
Năng lượng & Tiện ích: Tiện ích – Điện																	
GEG	Buy	14,600	17,700	21.2%	185	-85.9%	100.6%	45.4%	43.6	21.8	15.0	1.1	1.1	0.8	2.7%	2.7%	2.7%
REE	Add	65,300	74,600	14.2%	1,048	-29.3%	13.2%	4.6%	12.2	10.8	10.3	1.5	1.4	1.3	1.5%	1.5%	2.3%
Công nghiệp: Giao thông vận tải																	
ACV	Buy	120,064	138,000	14.9%	10,007	15.5%	35.0%	13.0%	34.8	25.8	22.8	5.0	4.3	3.7	0.0%	0.0%	0.0%
Công nghiệp: Vật liệu – Kim loại công nghiệp																	
HPG	Buy	28,700	38,600	34.5%	7,212	-19.4%	82.4%	28.3%	24.4	13.4	10.4	1.6	1.5	1.4	0.0%	1.7%	3.5%
NKG	Buy	24,800	30,800	24.2%	257	194.2%	499.0%	20.4%	55.6	9.3	7.7	1.2	0.9	0.8	0.0%	0.0%	0.0%
Công nghiệp: Tư liệu sản xuất																	
PTB	Add	71,600	86,000	20.1%	190	-46.7%	60.6%	24.3%	19.6	12.2	9.8	1.8	1.6	1.4	3.5%	3.5%	4.2%
Hàng tiêu dùng																	
VNM	Buy	66,400	85,300	28.5%	5,452	5.2%	13.0%	9.2%	17.4	15.4	14.1	4.4	4.0	3.6	5.8%	5.8%	5.8%
PNJ	Buy	94,900	122,100	28.7%	1,247	5.2%	18.5%	16.8%	17.0	14.3	12.3	3.2	2.8	2.4	2.1%	2.1%	2.1%
MSN	Buy	76,800	92,900	21.0%	4,317	-88.3%	396.8%	123.9%	261.3	52.6	23.5	4.1	3.2	2.8	-	-	-
MWG	Buy	65,100	77,800	19.5%	3,740	-95.9%	2513.6%	35.2%	567.9	21.7	16.1	4.1	3.5	3.0	0.0%	0.8%	0.8%
VHC	Buy	72,500	91,600	26.3%	533	-53.6%	28.3%	5.8%	14.5	11.3	10.7	1.6	1.5	1.4	2.8%	2.8%	2.8%
STK	Buy	30,350	38,600	27.2%	113	-67.8%	36.0%	25.6%	32.7	24.0	19.1	1.8	1.8	1.7	0.0%	4.9%	4.9%
Công nghệ, Viễn thông & Internet: CNTT																	
FPT	Add	135,800	128,609	-5.3%	7,791	21.2%	20.2%	18.3%	30.7	25.5	21.6	7.9	7.3	6.7	1.3%	1.3%	1.6%

Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, dựa trên số liệu tổng hợp ngành

Tiềm năng tăng giá tổng thể danh mục khuyến nghị của HSC là 18,4%

Định giá	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	14.28	13.29	13.49	11.18	9.74
P/B	2.49	2.23	1.94	1.72	1.50
Tăng trưởng EPS	32.7%	2.3%	-2.3%	18.3%	13.5%
ROE	17.5%	16.8%	14.4%	15.4%	13.4%
Lợi suất cổ tức	1.5%	1.4%	1.7%	1.8%	2.1%

Tài chính: Ngân hàng		Tiềm năng tăng giá				20%	Tài chính: Ngân hàng		Tiềm năng tăng giá				26%	Tài chính: Dịch vụ tài chính		Tiềm năng tăng giá				20%
	2021	2022	2023	2024F	2025F			2021	2022	2023	2024F	2025F			2021	2022	2023	2024F	2025F	
P/E	15.80	10.54	9.92	8.20	7.99	P/E	18.16	19.05	15.39	15.86	16.72	P/E	10.32	25.56	25.49	22.03	17.42			
P/B	2.81	2.13	1.78	1.43	1.31	P/B	1.63	1.45	1.37	1.31	1.46	P/B	2.25	2.24	2.21	2.16	1.94			
Tăng trưởng EPS	29.0%	37.9%	6.8%	21.0%	18.5%	Tăng trưởng EPS	18.7%	-18.2%	23.7%	-3.0%	20.5%	Tăng trưởng EPS	49.6%	-60.4%	5.0%	14.3%	10.4%			
ROE	20.0%	22.1%	19.5%	19.1%	18.5%	ROE	9.2%	7.5%	9.2%	8.4%	9.0%	ROE	27.0%	10.3%	9.0%	9.8%	11.7%			
Lợi suất cổ tức	0.7%	0.0%	1.7%	1.9%	2.0%	Lợi suất cổ tức	1.9%	7.5%	2.4%	2.5%	2.4%	Lợi suất cổ tức	4.2%	3.7%	2.8%	3.1%	4.2%			
Bất động sản: Phát triển BĐS		Tiềm năng tăng giá				34%	BDS: Xây dựng		Tiềm năng tăng giá				-1%	Tập đoàn đa ngành		Tiềm năng tăng giá				-3%
	2021	2022	2023	2024F	2025F			2021	2022	2023	2024F	2025F			2021	2022	2023	2024F	2025F	
P/E	12.61	14.25	9.03	(2.53)	9.99	P/E	109.01	352.54	29.79	27.24	16.40	P/E	(61.91)	18.89	30.36	(77.88)	(20.42)			
P/B	1.39	1.40	1.21	1.12	0.98	P/B	0.86	0.85	0.83	0.82	0.80	P/B	1.58	1.51	1.44	1.47	1.56			
Tăng trưởng EPS		-4.8%	7.5%	3.9%	46.2%	Tăng trưởng EPS		-12.6%	1083.4%	9.4%	28.4%	Tăng trưởng EPS		450.0%	-37.8%	-139.0%	-294.6%			
ROE	22.0%	14.2%	14.2%	10.6%	8.8%	ROE	0.3%	0.3%	2.7%	3.0%	5.0%	ROE	-2.8%	8.3%	4.9%	-1.9%	-7.4%			
Lợi suất cổ tức	2.0%	3.0%	1.0%	1.5%	1.4%	Lợi suất cổ tức	1.0%	0.0%	0.0%	2.2%	2.2%	Lợi suất cổ tức	FALSE	-	-	-	FALSE			

Công nghiệp: Vận tải

Tiềm năng tăng giá

30%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	373.75	8.24	40.97	20.34	20.18
P/B	9.33	2.60	2.46	2.19	1.85
Tăng trưởng EPS		-2.6%	21.8%	88.6%	12.3%
ROE	-24.1%	32.6%	19.0%	15.9%	13.3%
Lợi suất cổ tức	1.8%	2.2%	2.8%	2.5%	1.9%

Công nghiệp: Vật liệu – Hóa chất

Tiềm năng tăng giá

-1%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	7.74	3.41	14.11	17.00	13.85
P/B	1.95	1.29	1.36	1.37	1.51
Tăng trưởng EPS		104.1%	-76.1%	-16.3%	34.0%
ROE	28.3%	44.5%	9.4%	8.2%	11.2%
Lợi suất cổ tức	5.5%	13.9%	8.0%	5.6%	3.9%

Công nghiệp: Vật liệu – Kim loại công nghiệp

Tiềm năng tăng giá

3%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	3.56	19.27	64.35	16.97	10.45
P/B	1.36	1.63	1.56	1.44	1.33
Tăng trưởng EPS		-83.0%	-36.2%	239.1%	29.7%
ROE	46.5%	8.2%	5.2%	8.9%	13.4%
Lợi suất cổ tức	1.7%	0.0%	0.0%	1.6%	3.6%

Công nghiệp: Tư liệu sản xuất

Tiềm năng tăng giá

11%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	34.91	15.73	13.65	12.21	18.43
P/B	5.67	4.09	3.98	3.55	3.87
Tăng trưởng EPS		66.2%	17.3%	9.8%	10.7%
ROE	22.7%	26.9%	28.1%	26.2%	25.6%
Lợi suất cổ tức	2.3%	4.6%	4.7%	4.4%	4.8%

Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá

Tiềm năng tăng giá

34%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	3.23	19.55	38.25	18.59	16.74
P/B	3.20	3.94	3.72	3.38	3.06
Tăng trưởng EPS		-4.8%	-19.4%	73.4%	39.3%
ROE	3.5%	21.8%	18.9%	22.0%	21.5%
Lợi suất cổ tức	1.0%	3.3%	3.4%	3.6%	4.1%

Hàng tiêu dùng không thiết yếu-HLB &Quản áo

Tiềm năng tăng giá

9%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	27.21	12.19	22.83	17.66	17.06
P/B	2.38	1.81	1.77	1.71	2.04
Tăng trưởng EPS		64.0%	-38.7%	25.4%	16.2%
ROE	14.9%	18.0%	10.9%	12.5%	14.0%
Lợi suất cổ tức	3.4%	4.5%	3.3%	5.0%	4.8%

Hàng tiêu dùng không thiết yếu-Bán lẻ

Tiềm năng tăng giá

-4%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	25.17	17.04	194.77	29.28	17.44
P/B	3.57	3.19	3.27	3.01	3.43
Tăng trưởng EPS		10.7%	-70.4%	496.4%	39.6%
ROE	26.7%	21.6%	6.4%	12.8%	21.1%
Lợi suất cổ tức	1.6%	1.5%	1.4%	1.5%	1.1%

Công nghệ, Viễn thông & Internet: CNTT

Tiềm năng tăng giá

30%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	42.87	22.92	18.94	15.50	20.42
P/B	10.36	5.78	5.35	4.85	6.31
Tăng trưởng EPS		21.8%	21.0%	22.3%	18.3%
ROE	25.8%	27.2%	29.4%	32.9%	32.4%
Lợi suất cổ tức	1.2%	2.1%	2.1%	2.1%	1.7%

Dịch vụ y tế

Tiềm năng tăng giá

-5%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	17.50	11.51	12.96	13.69	16.30
P/B	3.26	1.96	1.65	1.43	1.66
Tăng trưởng EPS		4.2%	-11.6%	-5.4%	25.2%
ROE	20.3%	18.1%	14.1%	11.1%	10.8%
Lợi suất cổ tức	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	1.3%

Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, chi tiết từng cổ phiếu

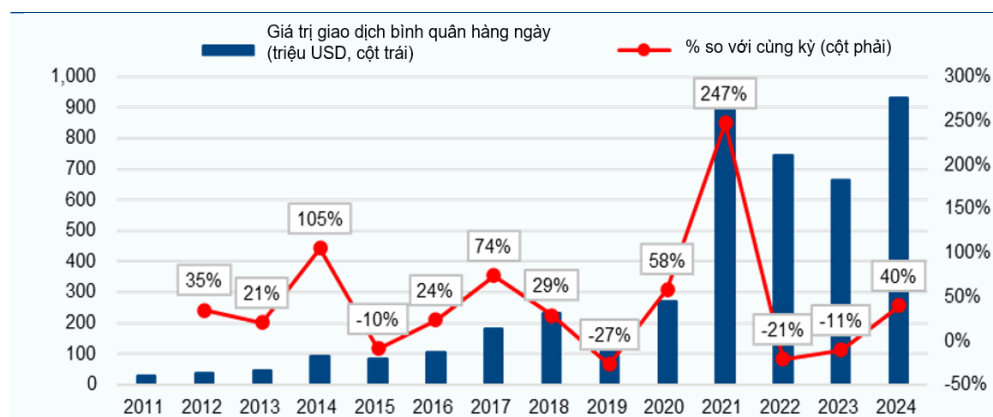
M & CK	Tên công ty	Khuyến nghị	Chuyên viên phân tích	Giá đóng cửa	Giá mở đầu	Tầm năng tăng/giảm (%)	Giá đóng cửa	Giá mở đầu	Tầm năng tăng/giảm (%)	Vốn hóa TT (tỷ USD)	QTGD bình quân (tỷ USD)	Sàn giao dịch	Giải hạn tỷ lệ sở hữu của NN-TN	Room NN-TN (%) (tỷ USD)	EPS	Tăng trưởng EPS (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	Lợi tức	ROAE	M & CK										
Tài chính: Ngân hàng						16.6%	4,938	12,567,499													Tài chính: Ngân hàng										
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	24,150	30,435	26.0%	4,244	13,723,589	HSX	30.0%	0.0%	-	3.503	3,838	4,265	15.6%	9.6%	11.1%	6.9	6.3	5.7	15	13	11	3.1%	3.6%	4.1%	24.8%	22.7%	213%	ACB
BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tăng tỷ trọng	Lê Khánh Tùng	46,800	52,800	12.8%	7,406	1,999,999	HSX	30.0%	12.8%	944.2	3.812	4,544	5,385	19.4%	19.2%	18.5%	12.3	10.3	8.7	2.3	19	16	-	0.0%	13%	20.0%	19.6%	9.1%	BID
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	32,200	41,000	27.3%	6,803	9,108,008	HSX	30.0%	2.8%	188.4	3,706	4,480	5,802	17.6%	12.8%	38.8%	8.7	7.7	5.6	14	12	10	-	-	-	17.1%	6.7%	19.6%	CTG
HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	25,300	27,700	9.5%	2,899	12,104,037	HSX	20.0%	13%	36.8	3,482	4,412	5,165	30.0%	26.7%	16.9%	7.3	5.7	4.9	16	13	11	4.0%	2.0%	2.0%	24.7%	25.4%	23.8%	HDB
LPB	Ngân hàng TMCP Đầu tiên Liên Việt	Bán ra	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	31,250	16,500	-47.2%	3,144	26,459,291	HSX	5.0%	4.0%	126.4	2,012	2,016	2,312	25.0%	0.2%	14.7%	15.5	15.5	13.5	2.3	2.0	18	0.0%	0.0%	0.0%	19.2%	15.4%	15.3%	LPB
MSB	Ngân hàng TMCP Quân đội	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	23,100	27,900	20.8%	4,805	16,860,318	HSX	24.0%	0.0%	10	3,663	3,950	4,412	16.3%	7.2%	11.7%	6.3	5.8	5.2	13	11	9	19%	2.2%	2.5%	24.5%	21.8%	20.6%	MSB
MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	14,350	19,200	26.8%	1,129	13,349,021	HSX	30.0%	0.4%	4.1	2,339	2,732	2,780	0.6%	16.8%	15.1%	6.1	5.3	5.2	0.9	0.8	0.7	0.0%	0.0%	0.0%	15.0%	15.0%	14.1%	MSB
OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	14,550	17,100	17.5%	1,176	4,637,703	HSX	22.0%	0.0%	0.5	1,608	2,168	2,445	-5.9%	34.8%	12.8%	9.1	6.7	6.0	10	0.9	0.8	-	-	-	12.1%	14.2%	14.1%	OCB
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Mua vào	Lê Khánh Tùng	29,850	37,200	24.6%	2,214	13,070,849	HSX	30.0%	6.6%	145.7	4,094	4,941	6,782	53.1%	20.7%	37.3%	7.3	6.0	4.4	12	10	0.8	-	-	-	18.3%	18.6%	21.1%	STB
TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ Thuật Việt Nam	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	22,800	28,250	23.9%	6,320	14,298,029	HSX	22.5%	0.1%	3.8	2,566	3,254	3,845	-10.9%	27.3%	18.2%	8.9	7.0	5.9	12	11	0.9	-	3.3%	3.3%	14.8%	15.5%	17.1%	TCB
TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tăng tỷ trọng	Lê Khánh Tùng	17,900	20,400	14.0%	1,551	8,299,842	HSX	30.0%	12%	17.8	2,027	2,682	3,373	-28.7%	32.3%	25.8%	8.8	6.7	5.3	12	10	0.9	14.0%	2.8%	4.5%	13.7%	16.8%	18.4%	TPB
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	88,100	106,500	20.9%	19,372	2,232,474	HSX	30.0%	6.5%	1,257.3	5,910	6,439	7,259	19.5%	8.9%	12.7%	14.9	13.7	12.1	3.0	2.5	19	0.0%	0.0%	0.9%	22.0%	19.8%	18.1%	VCB
VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tăng tỷ trọng	Lê Khánh Tùng	21,300	25,800	21.1%	2,119	9,555,298	HSX	20.5%	0.0%	-	3,375	3,994	4,976	0.8%	18.3%	24.6%	16.3	13.3	11.3	14	12	10	7.0%	4.7%	4.7%	24.3%	24.3%	25.1%	VIB
VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	19,050	23,000	20.7%	5,946	28,247,329	HSX	30.0%	2.4%	140.9	1,433	2,010	2,427	-47.3%	40.2%	20.7%	13.3	9.5	7.9	11	11	10	5.2%	5.2%	5.2%	8.6%	11.5%	12.9%	VPB
Tài chính: Bảo hiểm						-13.8%	676	498,957													Tài chính: Bảo hiểm										
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tăng tỷ trọng	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	46,100	46,000	-0.2%	1,346	789,141	HSX	49.0%	22.6%	304.3	2,365	2,303	2,775	13.2%	-2.6%	20.5%	19.5	20.0	19.6	16	15	15	2.1%	2.2%	2.4%	8.4%	7.8%	9.0%	BVH
MIG	Tổng CTCP Bảo Hiểm Quân đội	Nắm giữ	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	22,100	17,900	-19.0%	150	625,552	HSX	100.0%	83.5%	125.3	1,333	1,312	1,456	44.3%	-1.6%	110%	16.6	16.8	15.2	19	18	17	2.7%	4.5%	5.0%	11.9%	11.1%	11.6%	MIG
PVI	CTCP PVI	Nắm giữ	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	57,200	44,500	-22.2%	527	77,777	HNX	100.0%	40.4%	210.3	3,977	3,822	3,951	11.7%	-3.9%	3.4%	14.4	15.0	14.5	19	19	18	5.2%	5.2%	5.2%	12.7%	12.6%	12.6%	PVI
Dịch vụ tài chính						24.0%	1,285	11,041,108													Dịch vụ tài chính										
SSI	CTCP Chứng khoán SSI	Mua vào	Lê Khánh Tùng	34,800	45,200	29.9%	2,041	11,336,540	HSX	100.0%	55.8%	1,138.9	1,552	1,622	1,904	36.2%	4.5%	17.4%	22.4	21.5	18.3	2.3	2.2	2.2	2.9%	3.4%	4.3%	10.2%	10.9%	12.6%	SSI
VCI	CTCP Chứng khoán Bản Việt	Nắm giữ	Lê Khánh Tùng	48,000	49,500	3.1%	821	5,119,355	HSX	100.0%	78.9%	647.8	1,128	1,814	1,897	-43.3%	60.8%	4.6%	42.6	26.5	25.3	2.9	2.2	2.5	2.5%	2.5%	3.1%	7.1%	9.4%	10.5%	VCI
VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	Mua vào	Lê Khánh Tùng	16,550	23.015	39.1%	902	13,667,429	HSX	100.0%	80.1%	722.9	1,456	1,357	1,381	65.5%	-6.8%	18%	114	12.2	12.0	14	14	12	2.7%	2.7%	4.2%	13.0%	11.3%	10.8%	VND
Bất động sản: Phát triển bất động sản						18.7%	1,209	5,423,402													Bất động sản: Phát triển bất động sản										
CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỷ	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	7,770	9,300	19.7%	142	3,18,772	HSX	50.0%	45.8%	64.9	5	32	371	-99.2%	504.1%	104.5%	144.8	240.0	20.9	0.6	0.6	0.6	-	-	-	0.0%	0.3%	3.0%	CRE
DXG	CTCP Tập đoàn bất động sản Xanh	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	14,700	19,300	31.3%	417	8,745,384	HSX	50.0%	30.0%	125.2	381	199	293	6.0%	-58.4%	85.0%	38.6	92.7	50.1	11	10	10	-	-	-	2.5%	1.1%	2.0%	DXG
DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Xanh	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	6,380	8,900	39.8%	144	2,417,312	HSX	50.0%	29.9%	43.1	(196)	136	406	-10.0%	N/A	107.9%	(69.0)	46.8	15.7	0.6	0.6	0.6	0.0%	7.8%	7.8%	-1.0%	13.1%	3.9%	DXS
IDC	Tập đoàn bất động sản IDC - CTCP	Tăng tỷ trọng	Phạm Ngọc Trung	61,600	70,800	14.9%	800	2,084,500	HNX	49.0%	26.5%	211.6	4,221	5,599	5,695	-24.7%	32.6%	1.7%	14.6	11.0	10.8	4.1	3.7	3.4	7.5%	6.5%	6.5%	28.1%	35.3%	32.5%	IDC
KBC	Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	Tăng tỷ trọng	Phạm Ngọc Trung	28,900	35,400	22.5%	873	5,280,012	HSX	49.0%	26.2%	228.3	2,646	869	3,189	-31.0%	-67.2%	267.2%	10.9	33.3	9.1	12	12	11	-	-	3.5%	11.9%	3.6%	12.5%	KBC
KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	Mua vào	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	38,550	45,200	17.3%	1212	3,401,646	HSX	49.0%	10.3%	125.1	905	920	1,560	-44.1%	16%	69.6%	42.6	41.9	24.7	2.3	2.2	2.0	0.0%	0.0%	13%	5.7%	5.4%	8.6%	KDH
NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	Mua vào	Phạm Ngọc Trung	43,000	53,300	24.0%	648	3,037,755	HSX	50.0%	19%	12.2	1,257	1,459	1,963	-13.2%	16.1%	34.5%	34.2	29.5	21.9	18	17	17	2.3%	2.3%	2.3%	5.3%	5.9%	7.8%	NLG
NVL	CTCP Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va	Bán ra	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	13,400	9,400	-29.9%	1,028	17,925,404	HSX	49.0%	45.5%	467.9	311	(731)	(1,162)	-72.0%	-335.5%	-58.8%	43.2	(18.3)	(115)	0.7	0.7	0.8	-	-	-	1.6%	-3.8%	-6.4%	NVL
PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	Mua vào	Bùi Thị Thủy Trang	23,650	32,886	39.1%	761	74,75,572	HSX	49.0%	41.3%	319.9	911	571	952	-40.5%	-37.3%	66.9%	26.0	41.4	24.8	2.0	19	18	0.0%	0.0%	0.0%	7.7%	4.8%	7.5%	PDR
PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	Tăng tỷ trọng	Phạm Ngọc Trung	61,000	66,300	8.7%	325	424,190	HSX	49.0%	30.7%	99.7	4,592	2,806	3,206	-29.9%	-38.9%	14.3%	13.3	21.7	19.0	2.3	2.2	2.1	8.6%	3.3%	2.5%	17.9%	10.3%	11.3%	PHR
VGC	Tổng CTCP Viglacera	Tăng tỷ trọng	Phạm Ngọc Trung	52,900	62,200	17.6%	933	542,714	HSX	49.0%	43.7%	407.4	2,717	2,563	2,775	-29.5%	-5.7%	8.3%	19.5	20.6	19.1	3.0	3.0	2.8	3.9%	4.3%	3.8%	15.7%	14.5%	15.2%	VGC
VHM	CTCP Vincom	Tăng tỷ trọng	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	38,450	47,500	23.5%	6,587	9,448,338	HSX	49.0%	30.5%	2,006.4	7,571	5,555	5,995	14.4%	-25.5%	7.7%	5.1	6.9	6.4	0.9	0.8	0.7	0.0%	0.0%	0.0%	20.3%	12.7%	12.7%	VHM
VRE	CTCP Vincom Retail	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	20,700	24,100	16.4%	1,851	9,402,624	HSX	49.0%	20.8%	384.4	1,940	1,724	1,936	61.2%	-11.2%	12.3%	10.7	12.0	10.7	12	11	10	4.8%	4.8%	4.8%	12.4%	9.9%	10.0%	VRE
Bất động sản: Xây dựng và Vật liệu xây dựng						18.9%	288	1,330,315													Bất động sản: Xây dựng và Vật liệu xây dựng										
CTD	CTCP Xây dựng Coteccons	Mua vào	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	73,200	87,000	18.9%	288	1,330,315	HSX	100.0%	3.8%	110	2,580	3,380	4,340	181.2%	310%	28.4%	28.4	21.7	16.9	0.9	0.8	0.8	0.0%	2.1%	2.1%	3.0%	4.0%	5.0%	CTD
oa ngành						12.7%	6,088	3,844,963													oa ngành										
VIC	CTCP Tập đoàn Vingroup	Nắm giữ	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	41,100	46,300	12.7%	6,088	3,844,963	HSX	49.0%	36.2%	2,202.2	519	1,041	(2,029)	-77.8%	100.4%	-294.6%	79.1	39.5	(20.3)	14	14	16	-	-	-	1.7%	3.5%	-7.4%	VIC
Năng lượng & DVTT: Năng lượng - Dầu khí						4.7%	2,802	5,162,082													Năng lượng & DVTT: Năng lượng - Dầu khí										
BSR	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Nắm giữ	Nguyễn Hoàng Nam, CFA	23,496	19,000	-19.1%	2,879	9,225,996	UPCoM	78.7%	48.3%	1,389.3	2,425	1,410	1,739	-48.9%	-41.9%	23.3%	9.7	16.7	13.6	13	12	12	3.0%	3.0%	3.0%	13.9%	7.6%	8.9%	BSR
GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Nắm giữ	Nguyễn Hoàng Nam, CFA	78,200	80,000	2.3%	7,066	1,237,374	HSX	49.0%	46.7%	3,301.3	6,185	6,587	7,769	-20.0%	6.5%	17.9%	12.6	11.9	10.1	2.4	2.3	2.1	5.1%	5.1%	6.4%	19.4%	19.8%	21.9%	GAS
PVD	Tổng CTCP Khảo sát Dịch vụ khoáng Dầu khí	Tăng tỷ trọng	Nguyễn Hoàng Nam, CFA	29,800	35,600	19.5%	455	4,628,953	HSX	49.0%	30.1%	171.1	1,041	1,769	2,550	-	69.8%	44.2%	28.6	16.											

M&C	Tên công ty	Khuyến nghị	Chuyên viên phân tích	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Tăng giảm	Tăng/giảm (%)	Vốn hóa TT (trillion USD)	GTGD bình quân (trillion USD)	Sàn giao dịch	Giới hạn tỷ lệ sở hữu của NoTTN	Room NoTTN (%) (trillion USD)	EPS	Tăng trưởng EPS (%)	P/E (lin)	P/B (lin)	Lợi tức	ROAE	M&C												
Công nghiệp: Giao thông vận tải																															
ACV	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTG	Mua vào	Chế Thị Mai Trang	120.000	138.000	15.0%	10.279	537.8374	UPCoM	49.0%	45.3%	4.6604	3.362	4.537	15.5%	35.0%	13.0%	35.7	26.5	23.4	5.2	4.4	3.8	0.0%	0.0%	0.0%	15.5%	18.0%	17.3%	ACV	
DRG	CTCP Cao su và Nhựa	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	36.000	39.400	9.4%	168	133.191.6	HSX	49.0%	36.1%	60.8	2.089	2.495	3.138	-9.5%	9.4%	25.8%	17.2	14.4	11.5	2.3	2.2	2.0	3.3%	4.2%	4.2%	13.2%	15.5%	16.0%	DRG
GMD	CTCP Gerdagiet	Tăng tỷ trọng	Chế Thị Mai Trang	83.700	91.300	9.1%	992	1,897,958.3	HSX	49.0%	0.5%	5.9	7.335	4.371	4.656	122.4%	-40.4%	6.5%	114	19.1	18.0	3.0	2.1	2.0	3.0%	3.5%	3.2%	28.7%	13.1%	11.6%	GMD
HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Năm giữ	Trần Thị Thu Nga, CFA	17.300	16.400	-5.2%	84	1,352.697.7	HSX	50.0%	34.6%	22.0	370	1.161	1.670	-85.6%	21.5%	43.9%	46.7	14.9	10.4	14	15	15	1.7%	2.9%	5.8%	3.4%	9.5%	13.1%	HAX
HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Mua vào	Chế Thị Mai Trang	34.600	23.600	-31.8%	3.014	5,959.240.8	HSX	30.0%	23.4%	704.9	(2,678)	2,828	1,065	47.5%	N/m	-62.3%	(12.9)	12.2	32.5	(4.4)	(6.8)	(8.6)	0.0%	0.0%	0.0%	40.8%	-43.5%	-23.4%	HVN
PVT	CTCP Vạn tai Dầu khí	Mua vào	Chế Thị Mai Trang	30.200	30.909	2.3%	423	4,662.821.0	HSX	49.0%	35.7%	151.2	2.765	3.416	4.045	14.8%	23.6%	18.4%	10.9	8.8	7.5	16	14	12	3.0%	3.0%	3.0%	15.5%	17.1%	17.7%	PVT
SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Tăng tỷ trọng	Chế Thị Mai Trang	88.200	96.000	8.8%	328	227,782.3	HSX	30.0%	4.0%	13.2	4.906	6.789	7.265	-24.6%	38.4%	7.0%	18.0	13.0	12.1	6.2	4.8	4.3	5.1%	5.1%	5.1%	35.9%	44.2%	39.5%	SCS
VEA	Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	46.840	52.400	11.9%	2.400	2,169.792.1	UPCoM	49.0%	45.6%	1,093.7	4.667	4.492	4.882	-18.4%	-3.7%	8.7%	9.8	10.2	9.4	2.4	2.4	2.4	110.9%	9.7%	9.5%	24.3%	23.5%	25.6%	VEA
VJC	CTCP Hàng không Vietjet	Năm giữ	Chế Thị Mai Trang	101,000	112,200	11.1%	2,152	1,054,118.4	HSX	30.0%	12.7%	273.1	427	3,126	4,795	10.2%	63.16%	53.4%	236.4	32.3	21.1	3.6	3.2	2.8	-	0.0%	0.0%	15%	10.5%	14.2%	VJC
VTP	Tổng CTCP Bưu chính Viettel	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	89.500	89.600	0.1%	429	1,549,753.8	UPCoM	49.0%	41.8%	179.2	3,119	3,188	3,688	48.0%	2.2%	15.7%	28.7	28.1	24.3	6.9	6.4	5.9	1.7%	1.7%	1.7%	25.6%	23.7%	25.3%	VTP
Công nghiệp: Vật liệu - Hóa chất																															
DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Tăng tỷ trọng	Trương Hồng Kim	39.200	40.600	3.6%	816	5,204,744.1	HSX	49.0%	40.5%	331.0	2,095	2,141	2,700	-74.3%	2.2%	26.1%	18.7	18.3	14.5	2.1	2.1	2.0	5.1%	5.1%	3.8%	10.8%	11.4%	11.1%	DCM
DPH	Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Tăng tỷ trọng	Trương Hồng Kim	37.350	38.600	3.3%	876	3,072,466.1	HSX	49.0%	40.7%	234.0	1,327	1,806	2,590	-90.7%	36.1%	43.4%	28.1	20.7	14.4	13	13	12	5.4%	4.0%	4.0%	4.1%	6.1%	8.6%	DPH
LTG	CTCP Tập đoàn Lũe Trại	Giảm tỷ trọng	Trương Hồng Kim	21,389	21,100	-14%	66	379,791.3	UPCoM	49.0%	4.8%	4.1	68	1,033	1,438	-96.7%	51.6%	39.2%	28.8	20.9	15.0	0.7	0.7	0.7	0.0%	0.0%	0.0%	0.5%	3.4%	4.5%	LTG
Công nghiệp: Kim loại và Tư liệu sản xuất																															
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	Mua vào	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	28.850	38.600	33.8%	7,260	23,881,694.1	HSX	49.0%	23.7%	1,719.9	1,175	2,144	2,751	-19.4%	82.4%	28.3%	24.5	13.5	10.5	16	15	14	0.0%	1.7%	3.5%	6.9%	12.2%	13.7%	HPG
HSR	CTCP Tập đoàn Hòa Sơn	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	24.850	25.300	1.8%	602	12,405,230.7	HSX	49.0%	29.2%	175.6	49	1,499	1,955	-88.4%	297.77%	30.4%	50.1	16.6	12.7	14	15	14	2.0%	4.0%	6.0%	0.3%	8.7%	11.5%	HSR
NGK	CTCP Thép Nam Kim	Mua vào	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	25.000	30.800	23.2%	259	7,089,482.6	HSX	50.0%	36.3%	94.0	446	2,671	3,215	194.2%	499.0%	20.4%	56.1	9.4	7.8	12	0.9	0.8	0.0%	0.0%	0.0%	2.2%	10.8%	10.6%	NGK
Công nghiệp - Tư liệu sản xuất																															
BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	Năm giữ	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	97.400	97,100	-0.3%	314	240,723.2	HSX	100.0%	15.4%	48.4	12,717	11,142	9,964	49.9%	-10.3%	-12.7%	7.7	8.5	9.8	3.0	3.0	3.1	13.0%	11.3%	9.8%	39.2%	34.9%	31.0%	BMP
DHC	CTCP đồng Hải Bền Tre	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	41,000	43,000	4.9%	130	477,076.1	HSX	50.0%	12.1%	15.7	3,840	3,518	4,240	-29.2%	-8.4%	20.5%	10.7	11.7	9.7	18	15	14	4.9%	5.5%	5.5%	17.2%	13.9%	14.9%	DHC
PTB	CTCP Phú Tài	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	71,900	86,000	19.6%	101	369,425.1	HSX	25.0%	0.1%	0.3	3,659	5,875	7,302	-46.7%	60.6%	24.3%	19.7	12.2	9.8	18	16	15	3.5%	3.5%	4.2%	9.1%	13.8%	15.6%	PTB
Hàng tiêu dùng thiết yếu - TP&D, Thuốc lá																															
ANV	CTCP Nam Việt	Mua vào	Trương Hồng Kim	35.250	37.300	5.8%	185	1,072,305.2	HSX	49.0%	46.8%	86.6	304	2,003	2,215	-94.3%	59.6%	10.6%	16.1	17.8	15.9	17	16	15	2.8%	2.8%	2.8%	14%	9.2%	9.7%	ANV
PMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	Tăng tỷ trọng	Trương Hồng Kim	51,200	59,300	15.8%	132	57,756.9	HSX	49.0%	18.3%	24.1	4,222	5,265	5,718	-10.2%	24.7%	8.6%	12.1	9.7	9.0	17	15	13	3.9%	3.9%	3.9%	14.0%	16.1%	15.8%	PMC
MSN	CTCP Tập đoàn M&S	Mua vào	Trần Hương Mỹ	75,800	92,900	22.6%	4,207	6,493,316.5	HSX	49.0%	20.2%	862.8	294	1,460	3,271	-88.3%	396.8%	123.9%	257.9	519	23.2	4.1	3.1	2.7	-	-	-	1.6%	6.8%	12.6%	MSN
QNS	CPT Quặng Quảng Ngãi	Tăng tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	49.495	55,000	11.1%	587	882,763.7	UPCoM	49.0%	33.8%	198.2	7,172	8,017	7,999	69.7%	11.8%	-0.2%	6.9	6.2	6.2	17	15	13	7.1%	8.1%	7.1%	27.2%	26.3%	22.9%	QNS
SAB	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Tăng tỷ trọng	Trần Hương Mỹ	56,300	69,600	23.6%	2,841	1,385,126.0	HSX	100.0%	39.4%	1,120.2	3,132	3,389	3,583	-60.8%	8.2%	5.7%	18.0	16.6	15.7	3.0	3.0	3.0	6.2%	6.2%	6.2%	17.4%	18.4%	19.5%	SAB
VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	Mua vào	Trương Hồng Kim	73,200	91,600	25.1%	539	1,136,320.5	HSX	100.0%	67.8%	3,652	5,000	6,415	6,788	-53.6%	28.3%	5.8%	14.6	11.4	10.8	16	15	14	2.7%	2.7%	2.7%	11.6%	13.8%	13.5%	VHC
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	Mua vào	Trần Hương Mỹ	66,300	85,300	28.7%	5,462	3,863,276.9	HSX	100.0%	48.9%	2,665.8	3,821	4,317	4,717	5.2%	13.0%	9.2%	17.3	15.4	14.1	4.4	4.0	3.6	5.8%	5.8%	5.8%	28.8%	30.2%	29.9%	VNM
Hàng tiêu dùng không thiết yếu - HLB & Quần áo																															
STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	Mua vào	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	33,700	38,600	14.5%	126	192,877.6	HSX	100.0%	82.6%	104.2	928	1,263	1,586	-67.8%	36.0%	25.6%	36.3	26.7	21.2	19	19	19	0.0%	4.5%	4.5%	5.5%	7.4%	9.1%	STK
TCM	CTCP Dệt may - Dệt tơ - Thương mại Thành Cổ	Tăng tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	53,700	54,636	1.7%	215	2,735,467.3	HSX	50.0%	19%	4.0	1,101	1,953	2,309	-52.8%	77.4%	18.2%	48.8	27.5	23.3	2.7	2.5	2.4	1.1%	15%	2.5%	6.6%	11.3%	12.4%	TCM
TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	Năm giữ	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	54,300	51,300	-5.5%	166	97,283.2	HSX	100.0%	77.3%	128.6	4,147	4,179	4,526	-10.5%	0.8%	8.3%	18.1	18.0	12.0	2.0	2.2	2.2	6.4%	6.4%	6.4%	17.7%	17.4%	18.7%	TLG
Hàng tiêu dùng không thiết yếu - Bán lẻ																															
DGW	CTCP Thế giới số	Mua vào	Trần Hương Mỹ	64.500	78.900	22.3%	424	1,461,697.2	HSX	49.0%	24.8%	105.1	2,134	3,076	3,752	-49.1%	44.7%	22.0%	30.2	21.0	17.2	4.2	3.7	3.2	0.8%	1.6%	1.6%	14.2%	18.7%	20.0%	DGW
FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Tăng tỷ trọng	Trần Hương Mỹ	179,000	191,600	7.0%	959	746,349.3	HSX	49.0%	13.7%	11.1	(2,537)	1,448	3,950	-188.5%	N/m	172.9%	(70.6)	123.7	45.3	16.2	13.6	10.8	0.0%	0.0%	0.3%	-19.2%	11.6%	26.5%	FRT
MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	Mua vào	Trần Hương Mỹ	64.800	77.800	20.1%	3,728	11,374,642.2	HSX	49.0%	10%	38.8	116	2,996	4,050	-95.9%	250.6%	35.2%	565.3	216	16.0	4.1	3.5	3.0	0.0%	0.8%	0.8%	0.7%	17.4%	20.3%	MWG
PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Mua vào	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	122,100	122,100	25.4%	1,282	1,589,445.0	HSX	49.0%	0.0%	0.1	5,584	6,616	7,724	5.2%	18.5%	16.8%	17.4	14.7	12.6	3.3	2.8	2.4	2.1%	2.1%	2.1%	21.6%	21.9%	21.8%	PNJ
Công nghệ, Truyền thông & Internet: Công nghệ thông tin																															
FTT	CTCP FPT	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	133,000	147,200	10.7%	7,642	6,380,217.0	HSX	49.0%	0.0%	-	4,661	4,937	6,181	-82.4%	5.9%	25.2%	28.5	26.9	21.5	6.8	6.6	5.6	15%	15%	19%	28.1%	29.2%	31.0%	FTT
Công nghệ, Truyền thông & Internet: Viễn thông																															
CTR	Tổng CTCP Công trình Viettel	Năm giữ	Trần Thị Thu Nga, CFA	16,400	16,800	0.3%	659	578,999.7	HSX	49.0%	39.1%	257.4	3,401	3,748	4,583	-0.3%	10.2%	23.2%	43.0	39.1	31.9	8.4	7.3	6.2	19%	0.7%	0.8%	28.5%	26.4%	27.8%	CTR
Dịch vụ y tế																															
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	Giảm tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	11,000	95,800	-13.7%	571	26,609.6	HSX	100.0%	46.1%	263.3	7,770	6,832	7,390	6.2%	-12.1%	8.2%	14.3	16.2	15.0	3.0	3.0	3.0	3.2%	6.8%	6.8%	23.0%	19.2%	21.0%	DHG
TNH	CTCP Bệnh viện Từ Dũ Nguyễn	Năm giữ	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	27,700	20,600	-25.6%	120	984,776.8	HSX	49.0%	9.2%	11.1	1,244	1,177	1,521	-14.8%	-5.4%	29.3%	22.3	23.5	18.2	18	16	14	-	-	-	10.5%	7.1%	8.3%	TNH

Khối lượng giao dịch

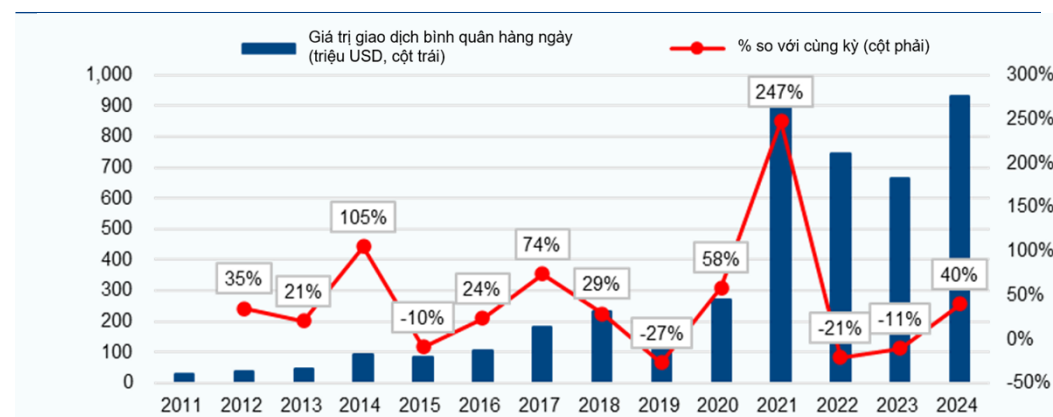
Sau đợt tăng hàng tháng trong tháng 5/2024, thanh khoản thị trường giảm trong tháng 6/2024. Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày đạt 19.786 tỷ đồng trong tháng 6/2024, thấp hơn 7,9% so với tháng 5 và cao hơn 47,12% so với cả năm 2023. Giá trị giao dịch bình quân hàng tháng của tất cả các ngành quan trọng cải thiện đáng kể từ tháng 3/2023. FED được dự báo hạ lãi suất trong năm 2024 sau một thời gian dài neo ở mức cao. Các ngân hàng trung ương trên thế giới nâng lãi suất, chắc chắn sẽ cản trở dòng vốn chảy vào thị trường quốc tế, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, áp lực lên tỷ giá ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng của thị trường.

Giá trị giao dịch bình quân theo tháng của các ngành chủ chốt



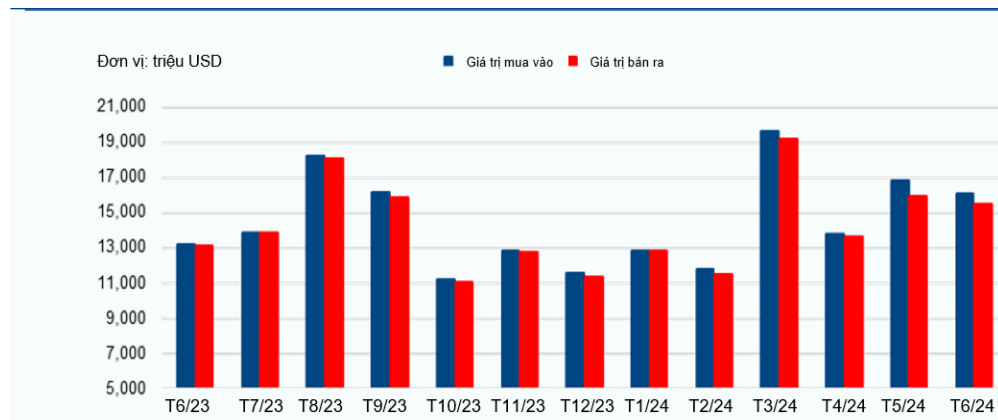
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị giao dịch bình quân ngày



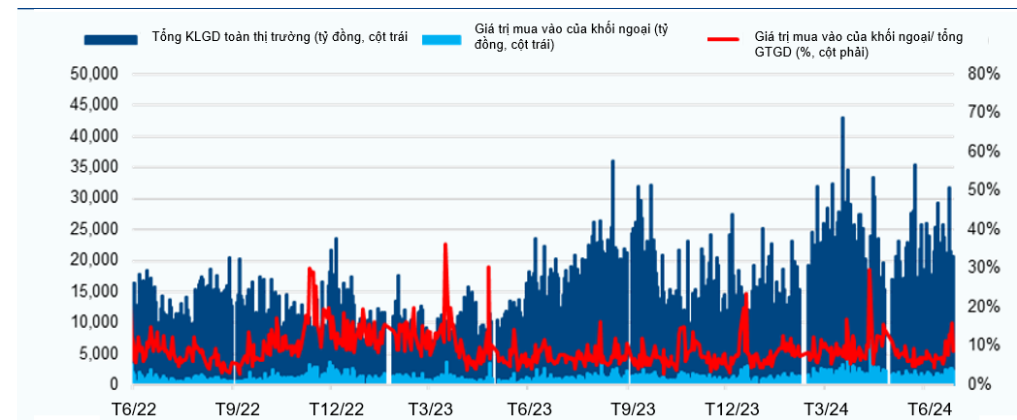
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị mua/bán hàng tháng của nhà đầu tư cá nhân



Nguồn: HSX, HNX, HSC

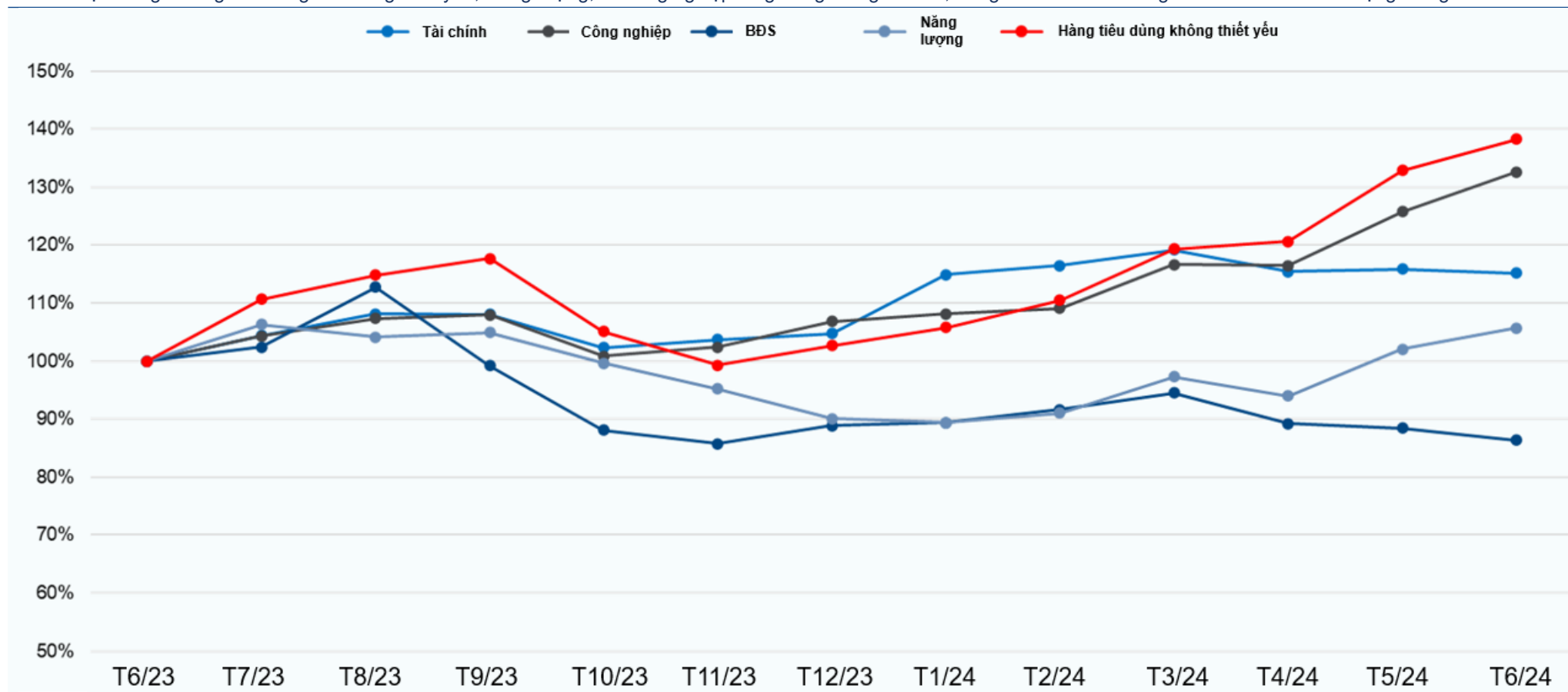
Giá trị mua ròng hàng ngày của NĐT NN/tổng giá trị mua ròng trên sàn HSX



Nguồn: FiinPro, HSC

Biến thiên vốn hóa thị trường hàng tháng của các ngành chủ chốt*

Vốn hóa thị trường của ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Năng lượng, và công nghiệp tăng trong tháng 6/2024, trong khi vốn hóa của ngành Tài chính và Bất động sản giảm

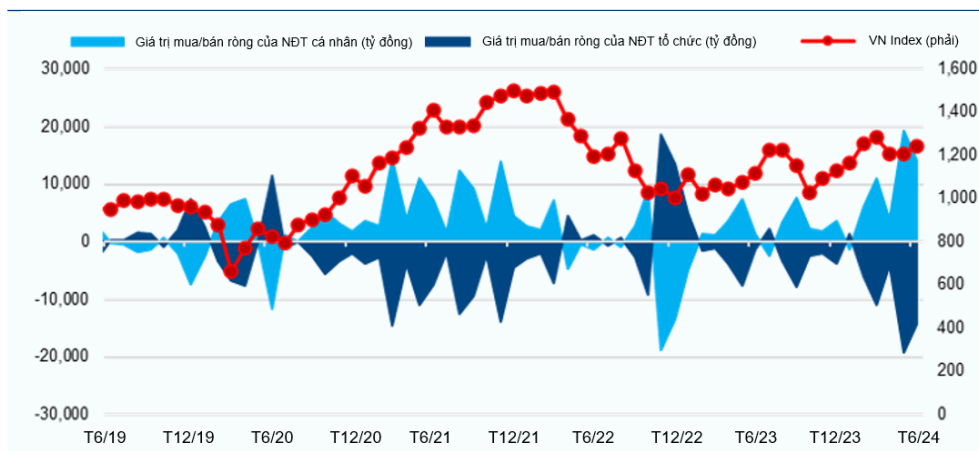


Ghi chú: *Các ngành dựa trên định nghĩa của Bloomberg.
Nguồn: HSC

Chủ thể tham gia thị trường

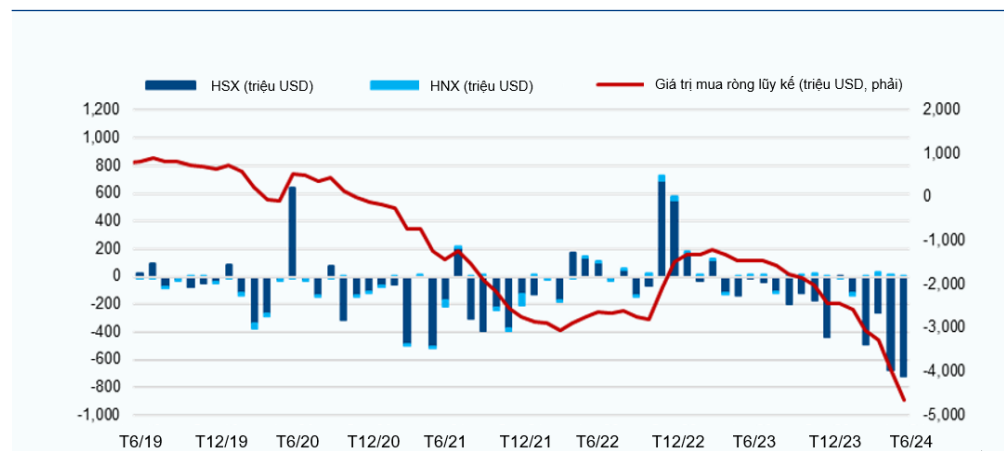
NDT NN rút ròng 718 triệu USD trong tháng 6/2024, tháng rút thứ 15 liên tiếp, nâng tổng giá trị rút ròng tính từ tháng 4/2023 lên 3.465 tỷ USD. Trong khi FPT, VHM, VRE, MWG, HPG, VPB, VND, TCB, VNM và VCB bị bán ròng trong tháng trước, MSB, MBB, MSN, HAH, MWG, SAB, PC1, HSG, CTR và FRT là những cổ phiếu được NDT NN mua vào nhiều nhất.

Giao dịch hàng tháng của NDT tổ chức và NDT cá nhân



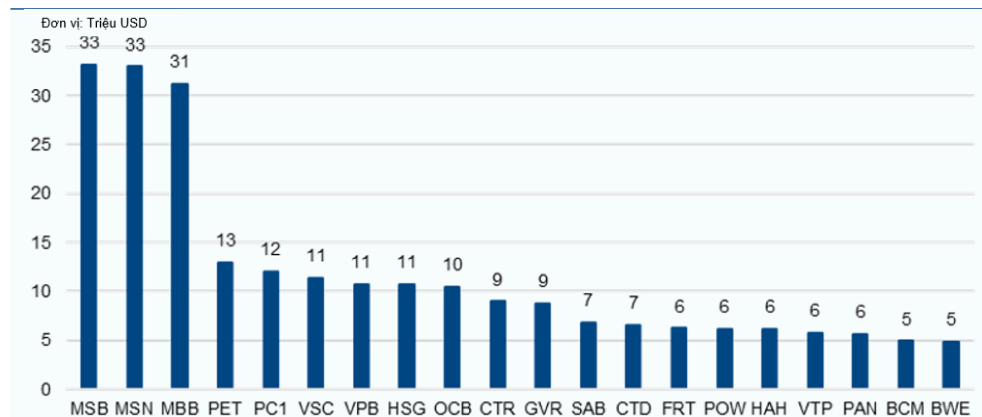
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị mua/bán ròng hàng tháng của NDT NN trên sàn HSX và HNX



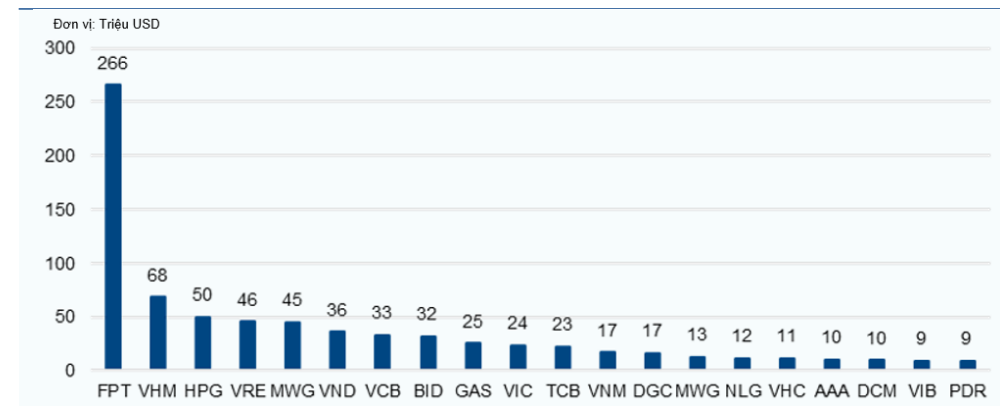
Nguồn: Bloomberg, HSC

20 cổ phiếu hàng đầu được nhà đầu tư tổ chức mua nhiều nhất trong tháng 6/2024



Nguồn: FiinPro, HSC

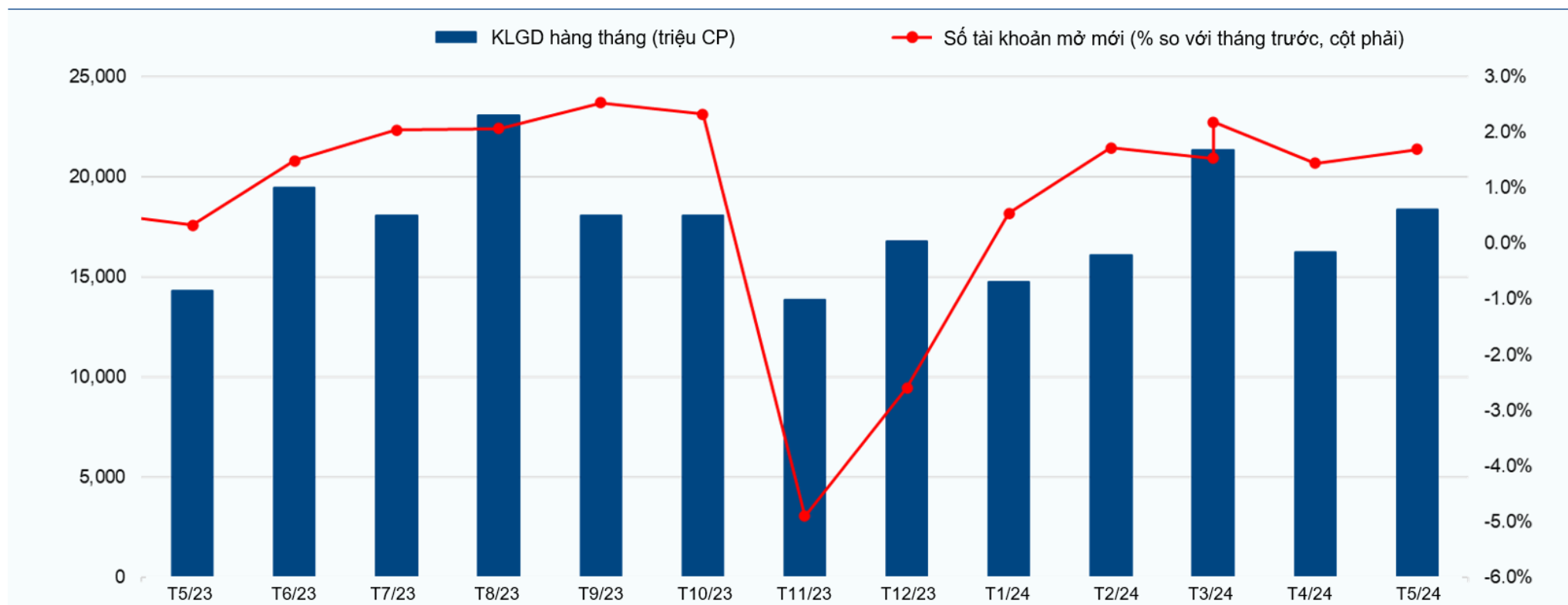
20 cổ phiếu hàng đầu được nhà đầu tư cá nhân mua nhiều nhất trong tháng 6/2024



Nguồn: FiinPro, HSC

Tài khoản giao dịch mới

Hơn 132.220 tài khoản mới được mở trong tháng 5, nâng tổng số tài khoản được mở từ đầu năm đến nay là 685.317 tài khoản. Năm 2023 ghi nhận số lượng tài khoản mới tăng thêm 395.290, nâng tổng số tài khoản lên 7,29 triệu (tương đương 7,4% dân số). Ở chiều ngược lại, có 575.528 tài khoản bị hủy trong năm 2023. Đây là lần đầu tiên thị trường chứng kiến sự sụt giảm về số lượng tài khoản chứng khoán của NĐT trong nước. Việc làm sạch dữ liệu người dùng sẽ giúp đối chiếu thông tin của người dùng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đảm bảo trùng khớp và loại bỏ dữ liệu sai, trùng lặp hoặc thông tin ảo.

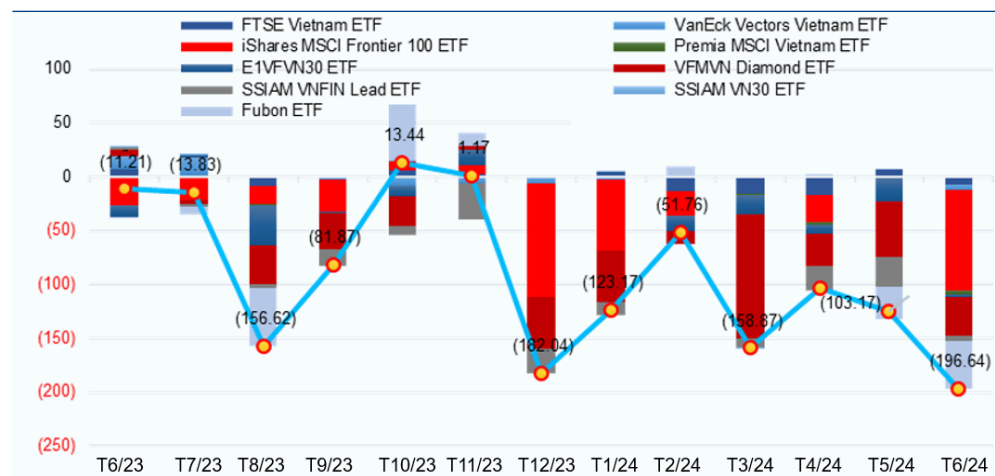


Nguồn: VSD, FiinPro, HSC

Dòng vốn của quỹ ETF

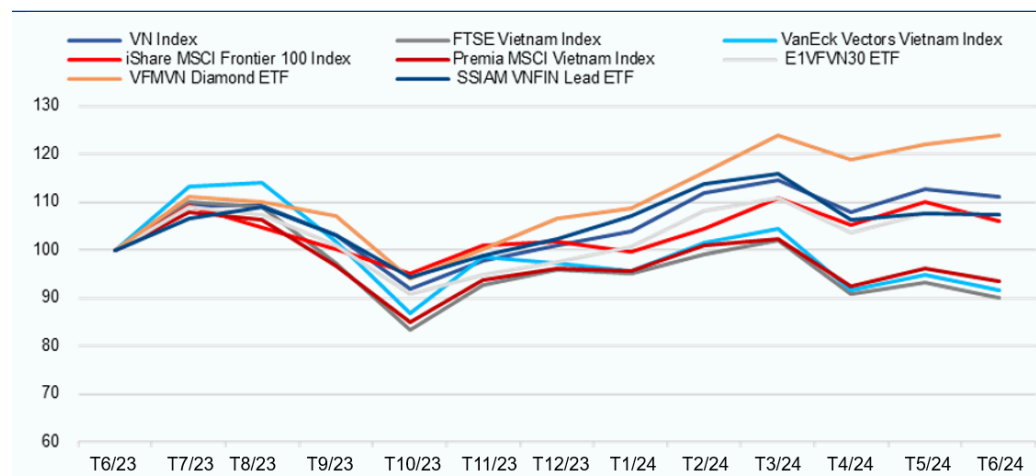
Có tổng cộng 196,64 triệu USD bị rút khỏi các quỹ ETF trong tháng 6, chủ yếu là từ các quỹ iShares MSCI Frontier 100 ETF, Fubon ETF và VFMVN Diamond ETF. Từ đầu năm đến nay, các quỹ ETF bị rút 956,30 triệu USD với 444,14 triệu USD từ quỹ VFMVN Diamond ETF và 305,66 triệu USD từ quỹ iShares MSCI Frontier 100 ETF.

Dòng vốn quỹ ETF Việt Nam (triệu USD)



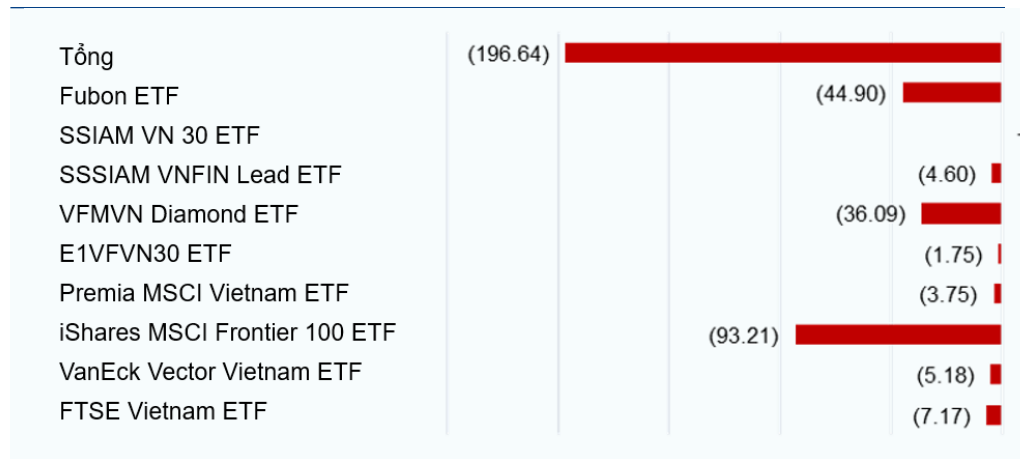
Nguồn: Bloomberg, HSC

Mối tương quan giữa giá ETF so với VN Index



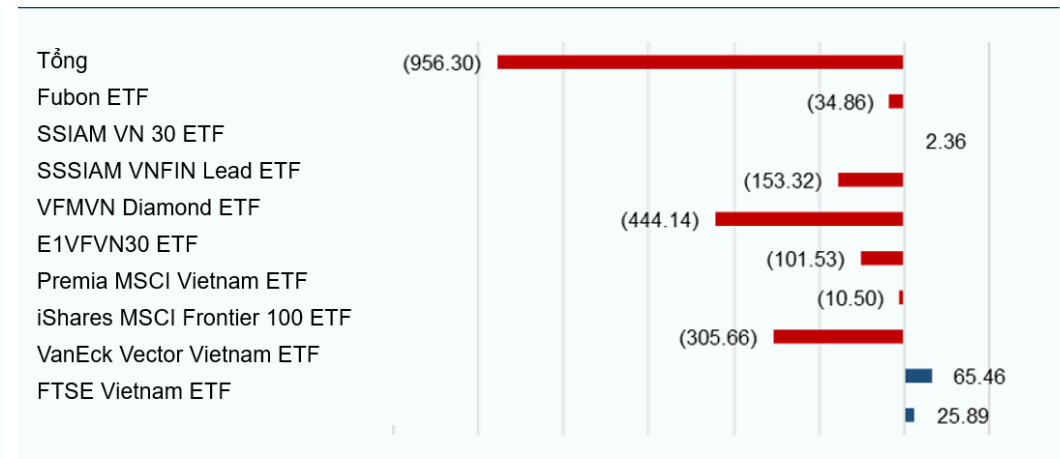
Nguồn: Bloomberg, HSC

Dòng vốn ETF 1 tháng (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, HSC

Dòng vốn ETF từ đầu năm (triệu USD)

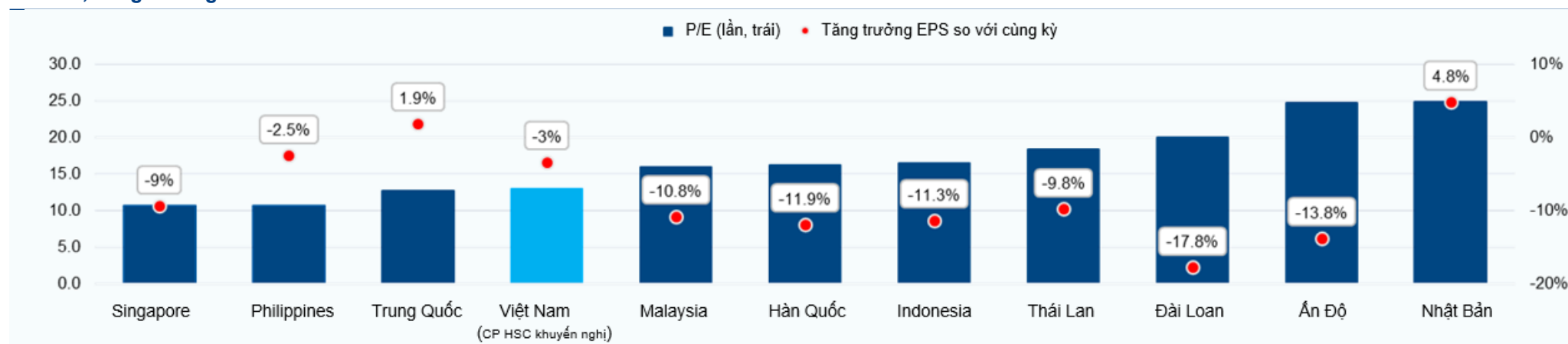


Nguồn: Bloomberg, HSC

Các thị trường chứng khoán trong khu vực

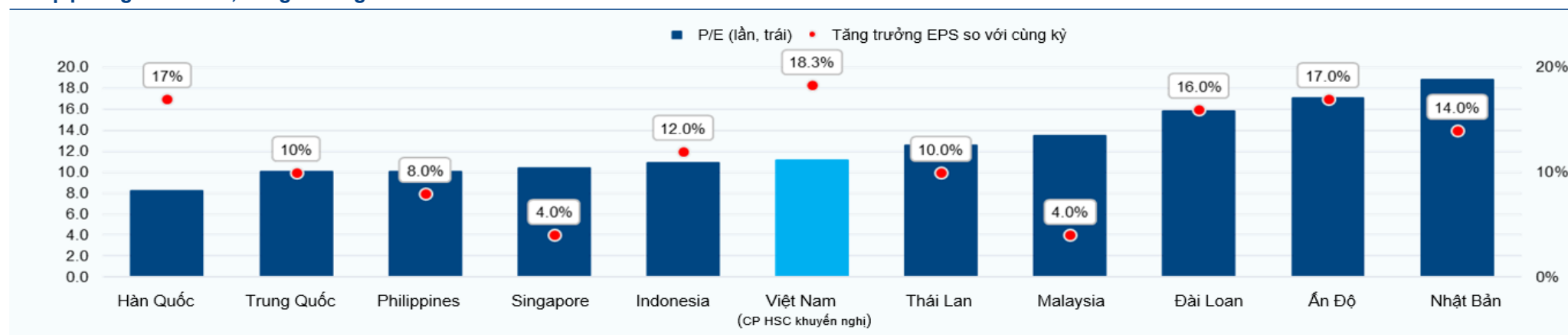
Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn hấp dẫn so với các quốc gia trong khu vực. Các công ty trong danh sách khuyến nghị của HSC đạt mức tăng trưởng EPS ở mức 18,3% trong năm 2024, cao hơn mức bình quân trong khu vực. Lợi nhuận cũng được kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh hơn so với mức bình quân khu vực trong năm 2024 mặc dù chậm hơn khu vực trong năm 2023 do chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt, sức ép lên tỷ giá cũng như lạm phát sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp. P/E dự phóng năm 2024 và 2025 lần lượt là 11,2 lần và 9,7 lần với EPS tăng 18,3% trong năm 2024 trước khi giảm xuống 13,5% trong năm 2025.

P/E 2023, Tăng trưởng EPS

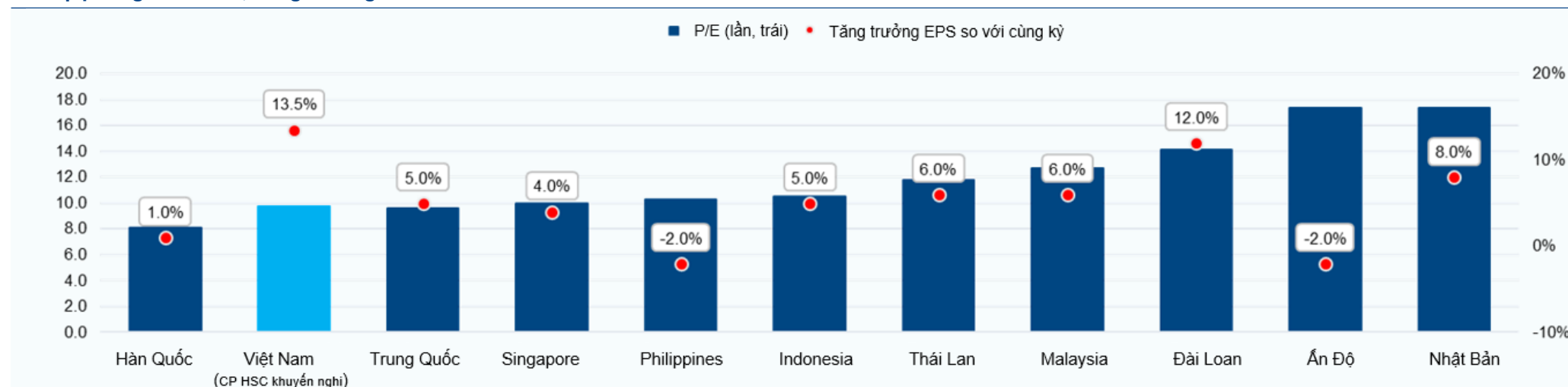


Nguồn: Bloomberg, HSC

P/E dự phóng năm 2024, Tăng trưởng EPS



P/E dự phóng năm 2025, Tăng trưởng EPS



Nguồn: Bloomberg, HSC

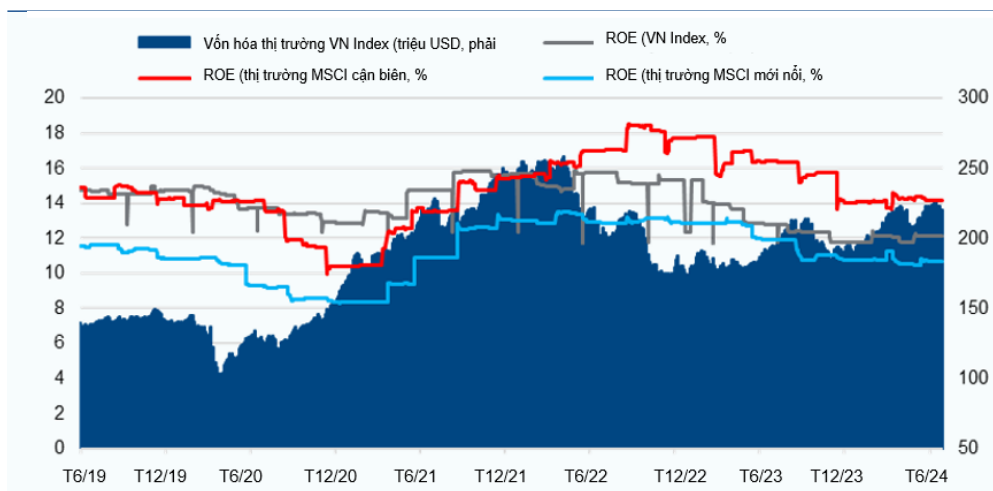
Các thị trường chứng khoán trên thế giới

Hiệu suất tuyệt đối của VN Index so với MSCI FM, MSCI EM (T1/2018 = 100)



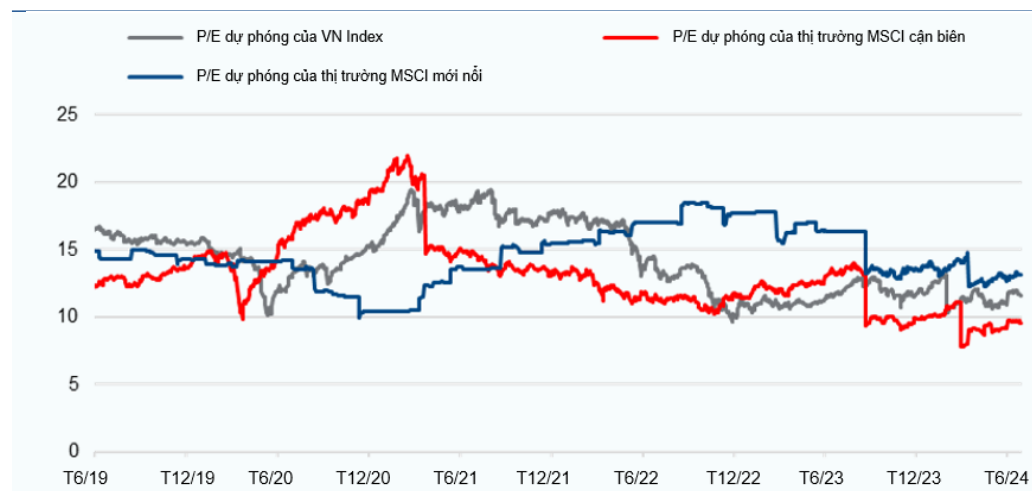
Nguồn: Bloomberg, HSC

ROE của VN Index và MSCI FM, MSCI EM



Nguồn: Bloomberg, HSC

P/E dự phóng của VN Index và MSCI FM, MSCI EM



Nguồn: Bloomberg, HSC

Thị trường tiền tệ

DXY



Nguồn: Bloomberg, HSC

EUR/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

GBP/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

USD/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

CNY/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

KRW/VND



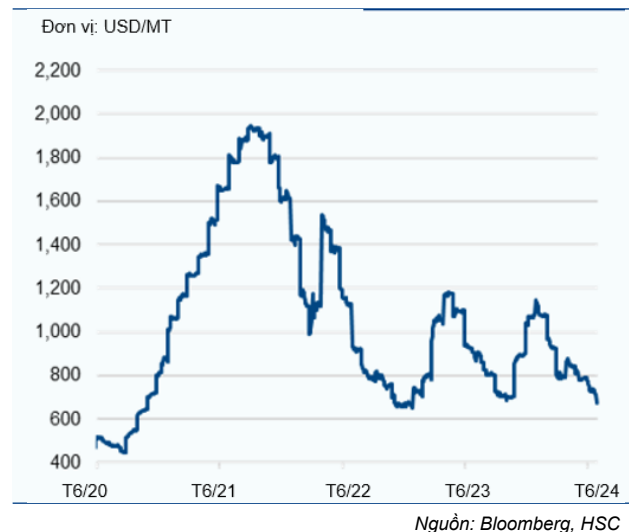
Nguồn: Bloomberg, HSC

Thị trường hàng hóa

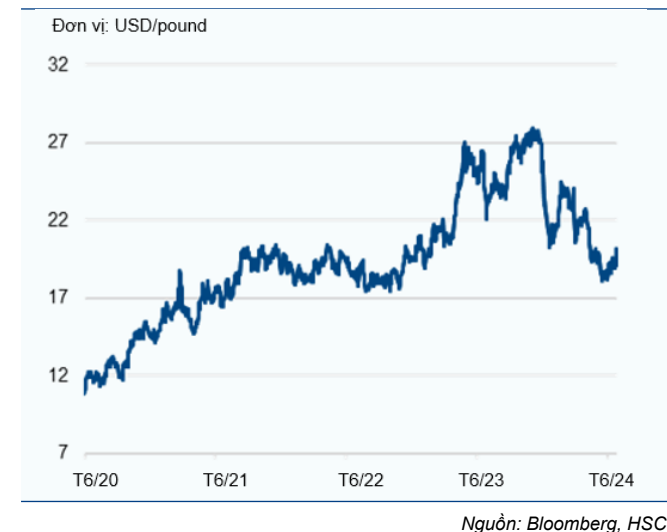
Vàng



Thép (cuộn cán nóng)



Đường



Cao su



Xăng dầu



Dầu Brent



Dự báo kinh tế vĩ mô của HSC

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023F	2024F
Tỷ giá								
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,700	25,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,521	3,542
GDP và việc làm								
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.20	6.50
GDP (tỷ USD)	304	332	346	369	404	421	439	488
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,745	4,060	4,200	4,336	4,775
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.21	-0.27	6.69	4.56	5.13
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	39.8	40.1	39.2
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.8	36.2
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	3.76	3.60	4.46	3.54	2.81
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	137.7	142.4
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.30	2.30
Giá cả								
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4
CPI, cuối năm (% tăng trưởng)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4
Tiền tệ và lãi suất								
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.5	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	18,079	20,248
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	86	100
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.7	3.0
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	3.0	3.3
Thương mại và kinh tế đối ngoại								
Cán cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	28.6	32.1
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	25.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	370	415
Kim ngạch nhập khẩu (% tăng trưởng)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	13.5	12.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	399	447
Kim ngạch xuất khẩu (% tăng trưởng)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	12.5	12.0
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	146	154	160	175
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.8	36.2	36.6	36.5	35.9
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	24.6	27.5
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9	43.5
Kinh doanh & Tiêu dùng								
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	52.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% tăng trưởng) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1	9.0
Giá trị sản xuất ngành chế biến chế tạo (% tăng trưởng) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	10.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t0 = [(1 + \text{lạm phát của năm tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát của năm tại thời điểm } t0)]^{(1/12)} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn